

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
**MÔN TIẾNG NGA - NGOẠI NGỮ 1**

*(ban hành kèm theo Thông tư số ~~19~~ /2021/TT-BGDĐT ngày ~~01~~ tháng ~~7~~ năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....                                  | 3            |
| II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....                   | 4            |
| III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....                            | 6            |
| 1. Mục tiêu chung.....                                     | 6            |
| 2. Mục tiêu các cấp học .....                              | 6            |
| IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....                                   | 8            |
| 1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....     | 8            |
| 2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....                | 8            |
| V. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....                                 | 35           |
| 1. Nội dung khái quát .....                                | 35           |
| 2. Nội dung cụ thể .....                                   | 36           |
| VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....                              | 82           |
| VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....                        | 85           |
| VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ..... | 86           |

## I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 là môn học được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến lớp 12 nhằm giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để sống và làm việc hiệu quả hơn, học tập tốt các môn học khác, hình thành kỹ năng học tập suốt đời.

Môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tri thức văn hoá, xã hội, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Nga và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như: Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm... Tiếng Nga còn là công cụ để dạy và học các môn học khác, đặc biệt là môn Toán và các môn khoa học tự nhiên.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*\* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp Tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp Trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp Trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được xây dựng theo hệ thống chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nga, Việt

---

\* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

Nam và các quốc gia khác trên thế giới; thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp Tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học tiếng Nga giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp Trung học cơ sở (lớp 6-9), việc dạy học tiếng Nga tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của Liên bang Nga và các quốc gia khác trên thế giới, cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp Trung học phổ thông (lớp 10-12), việc dạy học tiếng Nga giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga dựa trên nền tảng chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 dành cho các cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, trang bị cho học sinh các kỹ năng để không ngừng học tập suốt đời và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

## **II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận dần một ngôn ngữ mới, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga. Kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chính tả, từ vựng, ngữ pháp), văn hoá và xã hội được nâng dần từ dễ đến khó, là phương tiện để hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp Tiểu học (lớp 3-5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp Trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp Trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lý học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm

xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam. Chương trình được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vừa ôn tập ngữ liệu cũ vừa mở rộng thêm ngữ liệu mới, giúp học sinh được ôn luyện và nắm vững các kiến thức đã học. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nga giữa các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Nga của các vùng miền, địa phương, đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, mặt khác tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

### III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

#### 1. Mục tiêu chung

**1.1.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Nga trong học tập và công việc, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

**1.2.** *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của nước Cộng hòa liên bang Nga và một số quốc gia nói tiếng Nga, cũng như của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

#### 2. Mục tiêu các cấp học

##### 2.1. Cấp Tiểu học

Sau khi kết thúc cấp Tiểu học, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nga về các chủ điểm gần gũi với thực tế, phù hợp với lứa tuổi học sinh cấp Tiểu học thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết;
- Có kiến thức nhập môn, sơ cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Hứng thú với việc học tiếng Nga;
- Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Nga có hiệu quả.

## **2.2. Cấp Trung học cơ sở**

Sau khi kết thúc cấp Trung học cơ sở, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; học cách trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức cơ sở về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Tìm hiểu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga; nhận biết sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác;
- Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

## **2.3. Cấp Trung học phổ thông**

Sau khi kết thúc cấp Trung học phổ thông, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; nắm được kỹ năng trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức trung cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Tích cực, chủ động học tập, tìm hiểu văn hoá Nga; thông qua đó hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác;
- Sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

#### IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

##### 1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

##### 2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá, đất nước học của nước Cộng hòa liên bang Nga, Việt Nam và các quốc gia khác; góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng ngôn ngữ (tương ứng với những yêu cầu cụ thể cho từng cấp học).

##### 2.1. Kỹ năng ngôn ngữ

| Cấp Tiểu học                                                                                                                                                                                             | Cấp Trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                         | Cấp Trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kỹ năng nghe</b>                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                               |
| <b>Nghe độc thoại</b>                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                               |
| - Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể:<br>+ Nhận biết chủ đề;<br>+ Nhận biết được nội dung chính.                                                                                                      | - Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể:<br>+ Nhắc lại/ kể lại được nội dung chính;<br>+ Mô tả tương đối chính xác, đầy đủ các thông tin.                                                                                   | - Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể:<br>+ Xác định chủ đề, ý tưởng chính, thông tin chính và thông tin phụ.                                                                                                                               |
| - Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với lứa tuổi tiểu học - Bậc 1 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> ). | - Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> ).<br>Văn bản dạng thông báo, trần thuật, | - Dạng văn bản: văn bản gốc hoặc được biên soạn, chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 3 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> ).<br>Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu |

| <b>Cấp Tiểu học</b>                                                                                                                    | <b>Cấp Trung học cơ sở</b>                                                                                                            | <b>Cấp Trung học phổ thông</b>                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Văn bản dạng trần thuật, miêu tả.                                                                                                      | miêu tả.                                                                                                                              | tả và những văn bản hỗn hợp có yếu tố nghị luận.                                                                                                        |
| - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày.                                                                                        | - Chủ đề văn bản: liên quan đến các lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.                                                              | - Chủ đề văn bản: phù hợp với các lĩnh vực giao tiếp hàng ngày và văn hoá - xã hội - giáo dục.                                                          |
| - Độ dài văn bản: 100-130 từ.                                                                                                          | - Độ dài văn bản: 170-200 từ.                                                                                                         | - Độ dài văn bản: 250-350 từ.                                                                                                                           |
| - Lượng từ mới trong văn bản: 1%.                                                                                                      | - Lượng từ mới trong văn bản: 1,5-2%.                                                                                                 | - Lượng từ mới trong văn bản: 3%.                                                                                                                       |
| - Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút.<br>- Số lần nghe: 2.                                                                      | - Tốc độ đọc văn bản nghe: 150 âm tiết/phút.<br>- Số lần nghe: 2.                                                                     | - Tốc độ đọc văn bản nghe: 170-200 âm tiết/phút.<br>- Số lần nghe: 2.                                                                                   |
| <b>Nghe hội thoại</b>                                                                                                                  |                                                                                                                                       |                                                                                                                                                         |
| - Sau khi nghe văn bản, học sinh cần:<br>+ Nhắc lại/ kể lại nội dung chính;<br>+ Nhận biết ý định giao tiếp của các nhân vật.          | - Sau khi nghe văn bản, học sinh cần:<br>+ Nhắc lại/ kể lại nội dung;<br>+ Nhận biết ý định giao tiếp của các nhân vật.               | - Sau khi nghe văn bản, học sinh cần:<br>+ Xác định chủ đề, nội dung, ý định giao tiếp của các nhân vật.                                                |
| - Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Sơ cấp - Bậc 1). | - Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Cơ sở - Bậc 2). | - Dạng văn bản: văn bản gốc, hoặc được biên soạn, chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Trung cấp - Bậc 3). |
| - Chủ đề văn bản: thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày đơn giản.                                                                         | - Chủ đề văn bản: liên quan đến các lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp văn hoá - xã hội.                                         | - Chủ đề văn bản: phù hợp với các lĩnh vực giao tiếp hàng ngày và văn hoá - xã hội - giáo dục.                                                          |

| Cấp Tiểu học                                                                                   | Cấp Trung học cơ sở                                                                                                                           | Cấp Trung học phổ thông                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Độ dài văn bản: ngắn 4-6 câu thoại; dài 6-8 câu thoại.                                       | - Độ dài văn bản: ngắn 6-8 câu thoại; dài 8-10 câu thoại.                                                                                     | - Độ dài văn bản: ngắn 8-10 câu thoại; dài 10-15 câu thoại.                                                                                                                                           |
| - Lượng từ mới trong văn bản: 1%.                                                              | - Lượng từ mới trong văn bản: 1,5%.                                                                                                           | - Lượng từ mới trong văn bản: 2%.                                                                                                                                                                     |
| - Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút.<br>- Số lần nghe: 2.                              | - Tốc độ đọc văn bản nghe: 150 âm tiết/phút.<br>- Số lần nghe: 2.                                                                             | - Tốc độ đọc văn bản nghe: 170-200 âm tiết/phút.<br>- Số lần nghe: 2.                                                                                                                                 |
| <b>Kỹ năng đọc</b>                                                                             |                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                       |
| - Phát âm, trọng âm đúng; đọc nổi từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu.                  | - Phát âm, trọng âm đúng; đọc nổi từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu, diễn cảm.                                                       | - Phát âm, trọng âm đúng; đọc nổi từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu, diễn cảm, tốc độ đọc nhanh hơn so với Bậc 2.<br>- Sử dụng những hình thức đọc khác nhau tùy theo mục đích đặt ra.       |
| - Sau khi đọc văn bản, học sinh cần:<br>+ Xác định chủ đề;<br>+ Nhận biết được nội dung chính. | - Sau khi đọc văn bản, học sinh cần:<br>+ Xác định ý tưởng chính;<br>+ Nhận biết được nội dung chính;<br>+ Liệt kê được đầy đủ các thông tin. | - Sau khi đọc văn bản, học sinh cần:<br>+ Xác định được chủ đề và ý tưởng chính của bài đọc;<br>+ Mô tả đầy đủ, chính xác thông tin chính, phụ;<br>+ Diễn giải được kết luận và đánh giá của tác giả. |
| - Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ                       | - Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu                                                                 | - Dạng văn bản: văn bản gốc hoặc được biên soạn, chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ                                                                                                                        |

| Cấp Tiểu học                                                                                                                                                                               | Cấp Trung học cơ sở                                                                                                                                                                         | Cấp Trung học phổ thông                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với lứa tuổi tiểu học - Bậc 1 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> ).<br>- Văn bản dạng trần thuật, miêu tả.                     | từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> ).<br>- Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu tả.                                    | sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 3 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i> ).<br>- Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu tả và những văn bản hỗn hợp có yếu tố nghị luận. |
| - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường.                                                                                                                    | - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường và các lĩnh vực văn hoá - xã hội.                                                                                    | - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường và các lĩnh vực văn hoá - xã hội - giáo dục.                                                                                               |
| - Độ dài văn bản: 200-250 từ.                                                                                                                                                              | - Độ dài văn bản: 300-350 từ.                                                                                                                                                               | - Độ dài văn bản: 400-500 từ.                                                                                                                                                                                     |
| - Lượng từ mới trong văn bản: 1-2%.                                                                                                                                                        | - Lượng từ mới trong văn bản: 3-4%.<br>- Tốc độ đọc: đọc nghiên cứu 15-20 từ/phút; đọc hiểu đại ý của bài 30-40 từ/phút.                                                                    | - Lượng từ mới trong văn bản: 5-6%.<br>- Tốc độ đọc: đọc nghiên cứu 20-30 từ/phút; đọc hiểu đại ý của bài 40-50 từ/phút.                                                                                          |
| <b>Kỹ năng viết</b>                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                   |
| - Học sinh cần biết:<br>+ Viết chính tả;<br>+ Viết đoạn văn đơn giản, tin nhắn điện thoại, bưu thiếp, thư ngắn;<br>+ Viết bài kể ngắn theo đề tài đã cho hoặc dựa vào các câu hỏi cho sẵn; | - Học sinh cần biết:<br>+ Viết đoạn văn, đơn, thư; trao đổi thư từ ngắn;<br>+ Viết bài kể lại văn bản đã đọc;<br>+ Lập dàn ý chi tiết của văn bản có sẵn;<br>+ Tóm tắt nội dung bài đã đọc; | - Học sinh cần biết:<br>+ Viết một bài tự luận theo chủ đề cho sẵn;<br>+ Viết một bài tự luận dựa trên một bài được đọc hoặc được nghe trước.                                                                     |

| <b>Cấp Tiểu học</b>                                                                                                                                                                  | <b>Cấp Trung học cơ sở</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>Cấp Trung học phổ thông</b>                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Lập dàn ý của văn bản có sẵn;<br>+ Tóm tắt nội dung bài đã đọc.                                                                                                                    | + Điền thông tin vào các đơn từ; khai<br>bản khai theo mẫu.                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                             |
| - Dạng văn bản đọc để viết: Được biên<br>soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp<br>(trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ<br>pháp tương ứng với cấp độ Sơ cấp).                                  | - Dạng văn bản đọc để viết: Được biên<br>soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ<br>sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương<br>ứng với cấp độ Cơ sở).                                                                                 | - Dạng văn bản đọc để viết: Được biên<br>soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở<br>ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với<br>cấp độ Trung cấp).                                                                      |
| - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt<br>hằng ngày.                                                                                                                                   | - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt<br>hằng ngày và các lĩnh vực văn hoá - xã<br>hội.                                                                                                                                             | - Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng<br>ngày và các lĩnh vực văn hoá - xã hội -<br>giáo dục.                                                                                                                           |
| - Độ dài văn bản đọc để viết: 100-150<br>từ.                                                                                                                                         | - Độ dài văn bản đọc để viết: 200-250 từ.                                                                                                                                                                                          | - Độ dài văn bản đọc để viết: không quá<br>500 từ.                                                                                                                                                                          |
| - Lượng từ mới trong văn bản: 1%.                                                                                                                                                    | - Lượng từ mới trong văn bản: 2%.                                                                                                                                                                                                  | - Lượng từ mới trong văn bản: 4%.                                                                                                                                                                                           |
| - Độ dài bài viết: 5-7 câu, đúng chuẩn<br>mức của tiếng Nga hiện đại.                                                                                                                | - Độ dài bài viết: 10-12 câu, đúng chuẩn<br>mức của tiếng Nga hiện đại.                                                                                                                                                            | - Độ dài bài viết: 15-20 câu, đúng chuẩn<br>mức của tiếng Nga hiện đại.                                                                                                                                                     |
| <b>Kỹ năng nói</b>                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>Độc thoại</b>                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                             |
| - Học sinh cần biết:<br>+ Xây dựng được một bài nói lô-gích<br>theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý<br>định giao tiếp (khoảng 7 câu trở lên);<br>+ Kể lại bài đã đọc (bài đọc có độ dài | - Học sinh cần biết:<br>+ Xây dựng được một bài nói có lô-gích<br>theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý định<br>giao tiếp (khoảng 10 câu trở lên);<br>+ Kể lại bài đã đọc hoặc đã nghe có nội<br>dung và ý định giao tiếp đa dạng (bài | - Học sinh cần biết:<br>+ Xây dựng được một bài nói có lô-gích,<br>liền mạch, phù hợp với ý định giao tiếp<br>(khoảng 15 câu trở lên);<br>+ Xây dựng được một bài nói (lời nói) dựa<br>trên một bài được đọc hoặc được nghe |

| <b>Cấp Tiểu học</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>Cấp Trung học cơ sở</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>Cấp Trung học phổ thông</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| khoảng 100-150 từ).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | đọc có độ dài khoảng 200-250 từ;<br>+ Thể hiện thái độ đối với các sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | trước (bài đọc có độ dài 250-300 từ);<br>+ Truyền đạt lại nội dung, tư tưởng chính của bài được đọc hoặc được nghe trước và thể hiện thái độ đối với những sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ (bài đọc có độ dài khoảng 400-500 từ).                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>Hội thoại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| <p>- Học sinh cần:</p> <p>+ Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp;</p> <p>+ Đáp lại chính xác lời của người đối thoại;</p> <p>+ Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý định giao tiếp trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp.</p> <p>Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.</p> | <p>- Học sinh cần:</p> <p>+ Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn;</p> <p>+ Đáp lại chính xác lời của người đối thoại;</p> <p>+ Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý định giao tiếp trong các tình huống giao tiếp có giới hạn.</p> <p>Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.</p> | <p>- Học sinh cần:</p> <p>+ Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn;</p> <p>+ Phản ứng, đối đáp chính xác lời nói của người đối thoại;</p> <p>+ Bắt đầu và dẫn dắt cuộc hội thoại, nói chuyện trong những tình huống giao tiếp khác nhau với những mục đích khác nhau.</p> <p>Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những chuẩn mực nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.</p> |

## 2.2. Kiến thức ngôn ngữ

| Cấp Tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cấp Trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp Trung học phổ thông |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Ngữ âm. Chữ viết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                         |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh ghi nhớ và sử dụng được:</li> <li>+ Bảng chữ cái; mối tương quan giữa âm và chữ cái; các nguyên âm và phụ âm; các phụ âm cứng và mềm, hữu thanh và vô thanh; từ, âm tiết;</li> <li>+ Trọng âm, nhịp điệu;</li> <li>+ Các quy tắc phát âm;</li> <li>+ Phân chia ngữ đoạn;</li> <li>+ Các loại ngữ điệu: ngữ điệu 1 (câu kể, trần thuật); ngữ điệu 2 (câu hỏi có từ để hỏi, yêu cầu, đề nghị, hô ngữ); ngữ điệu 3 (câu hỏi không có từ để hỏi, ngữ đoạn chưa kết thúc); ngữ điệu 4 (câu hỏi đối chiếu không đầy đủ được bắt đầu bằng liên từ “a”); ngữ điệu 5 (câu cảm thán).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngoài các yêu cầu ở cấp Tiểu học, học sinh cần ghi nhớ và sử dụng được:</li> <li>+ Ngữ điệu 4 (câu liệt kê, ngữ đoạn chưa kết thúc trong câu đàm thoại);</li> <li>+ Kiến thức về các quy tắc viết chữ hoa và chữ thường.</li> </ul> |                         |

## Cấu tạo từ. Hình thái học

Học sinh làm quen với các từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ...).

- Học sinh nhận biết được:

+ Thành phần cấu tạo từ (thân từ, đuôi từ, gốc từ, hậu tố, tiền tố);

+ Mô hình cấu tạo từ (dùng hậu tố, dùng tiền tố, dùng hậu tố và tiền tố). Cụ thể:

- Danh từ chỉ người mang quốc tịch có hậu tố -ец; -анин; -к(а); -иц(а); -ниц(а)
- Danh từ chỉ nghề nghiệp có hậu tố -тель; -ист; -иц(а); -к(а)
- Danh từ chỉ hành động có hậu tố -ени-; -ни-
- Tính từ có hậu tố -н-; -ск-; -ическ-
- Trạng từ có hậu tố -о; tiền tố по- và hậu tố -ск-и
- Động từ có hậu tố -ыва-/-ива-; -ва-; -а-; -и-; -ова-/-ева-; -ну-
- Động từ chuyển động có tiền tố по-; в-; вы-; при-; у-

+ Các dạng biến âm cơ bản trong gốc từ.

- Học sinh ghi nhớ và phân biệt được:

+ Thành phần cấu tạo từ (thân từ, đuôi từ, gốc từ, hậu tố, tiền tố);

+ Mô hình cấu tạo từ (dùng hậu tố, dùng tiền tố, dùng hậu tố và tiền tố). Cụ thể:

- Danh từ chỉ người theo nghề nghiệp, công việc, quốc tịch có hậu tố -тель; -ниц(а); -ник/-ниц(а); -чик/-чиц(а); -/-к(а); -ец/-к(а); -анин/-анка; -ин/-к(а); -ик/-
- Các danh từ trừu tượng có hậu tố -ни(е); -ени(е); -ств(о); -к(а); -аци(я); -ость
- Tính từ có hậu tố -енн-; -ов-; -еньк-; -ейш-; -айш-
- Trạng từ có hậu tố -и; -е
- Động từ có tiền tố на-; пере-; по-; про-; о-
- Động từ chuyển động có tiền tố пере-; про-; о-; за-; под-; от-; до-

+ Khái niệm về từ viết tắt và từ ghép.

| DANH TỪ                                                                                                             |                                |                     |                                  |                         |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------|--|
| Danh từ động vật và bất động vật. Giống và số của danh từ. Hệ thống cách của danh từ: biến đổi, ý nghĩa và sử dụng. |                                |                     |                                  |                         |  |
| Các ý nghĩa cơ bản của các cách:                                                                                    |                                |                     |                                  |                         |  |
| Cấp Tiểu học                                                                                                        |                                | Cấp Trung học cơ sở |                                  | Cấp Trung học phổ thông |  |
| <b>Cách 1</b>                                                                                                       |                                |                     |                                  |                         |  |
| - Chủ thể hành động                                                                                                 | <b>Нина</b> смотрит телевизор. |                     |                                  |                         |  |
| - Chủ thể trạng thái                                                                                                | <b>Папа</b> читает.            |                     |                                  |                         |  |
| - Người (sự vật) mang tính chất /đặc tính                                                                           | <b>Мальчик</b> спит.           |                     |                                  |                         |  |
|                                                                                                                     | <b>Девушка</b> красивая.       |                     |                                  |                         |  |
|                                                                                                                     | <b>Книга</b> интересная.       |                     |                                  |                         |  |
| - Tên chủ thể (người, sự vật)                                                                                       | Это <b>Андрей</b> .            |                     |                                  |                         |  |
|                                                                                                                     | Вот <b>книга</b> .             |                     |                                  |                         |  |
| - Mô tả chủ thể                                                                                                     | Брат - <b>врач</b> .           |                     |                                  |                         |  |
| - Hô ngữ                                                                                                            | <b>Андрей</b> , иди сюда!      |                     |                                  |                         |  |
| - Sự việc, sự kiện                                                                                                  | Завтра <b>экзамены</b> .       | - Sự việc, sự kiện  | Завтра начнётся <b>экзамен</b> . |                         |  |
|                                                                                                                     |                                |                     | <b>Урок</b> начинается в 2 часа. |                         |  |
|                                                                                                                     |                                |                     | <b>Идёт урок</b> .               |                         |  |
| - Sự vật đang                                                                                                       | В городе <b>есть</b>           |                     |                                  |                         |  |

|                                                 |                                                  |                                                         |                                                                            |                                                      |                                                                                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| hiện diện                                       | театр.                                           |                                                         |                                                                            |                                                      |                                                                                          |
| - Chỉ ngày tháng                                | Какое сегодня<br>число?<br><b>Первое</b> марта.  |                                                         |                                                                            |                                                      |                                                                                          |
| - Chỉ ngày trong<br>tuần, các mùa<br>trong năm. | Сегодня <b>четверг</b> .<br>Сейчас <b>зима</b> . |                                                         |                                                                            |                                                      |                                                                                          |
| - Giới thiệu tên<br>người                       | Меня зовут <b>Лена</b> .                         | - Giới thiệu tên<br>người<br>- Giới thiệu tên<br>sự vật | Её зовут <b>Анна</b> .<br>Детский лагерь<br>называется<br><b>«Артек»</b> . |                                                      |                                                                                          |
| - Đồ vật sở hữu                                 | У меня есть<br><b>книга</b> .                    | - Tình trạng (thể<br>chất, cảm xúc)<br>của người        | У меня <b>грипп</b> .<br>У них <b>радость</b> .                            |                                                      |                                                                                          |
|                                                 |                                                  | - Bộ phận cơ thể<br>bị đau                              | У меня болит<br><b>голова</b> .                                            |                                                      |                                                                                          |
| - Đối tượng đánh<br>giá                         | Мне нравится этот<br><b>журнал</b> .             | - Người, sự vật<br>cần thiết                            | Мне нужна <b>книга</b> .<br>Мне нужен<br><b>помощник</b> .                 | - Đối tượng<br>quan tâm, đối<br>tượng của cảm<br>xúc | Меня заинтересовал<br>этот <b>человек</b> .<br>Меня беспокоит<br><b>здоровье</b> сестры. |
|                                                 |                                                  |                                                         |                                                                            | - Đối tượng so<br>sánh                               | Брат старше, чем<br><b>сестра</b> .                                                      |
|                                                 |                                                  |                                                         |                                                                            | - Người, sự vật<br>trong cấu trúc bị<br>động         | <b>Книга</b> написана<br>известным писателем.<br><b>Здание</b> строится<br>давно.        |

| <b>Cách 2</b>                                                                                   |                                        |                                                                                         |                                                           |                                   |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| a) Không có giới từ                                                                             |                                        |                                                                                         |                                                           |                                   |                         |
| - Định ngữ                                                                                      | Это центр города.                      | - Chỉ sở hữu (danh từ + tính từ)                                                        | Вот машина старшего брата.                                | - Miêu tả người và vật            | Человек высокого роста. |
| - Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại                                                 | У меня нет брата. В городе нет театра. | - Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại, quá khứ, tương lai (danh từ + tính từ) | В магазине не было/ нет/ не будет фруктового мороженого.  |                                   |                         |
| - Kết hợp với số từ trong cấu trúc nói về tuổi (1-50) và giờ (0-24)                             | Мне 10 лет. Мы обедаем в 11 часов.     | - Dùng với số từ và từ chỉ số lượng nhiều, мало, несколько...                           | В этом классе 28 учеников. Он всегда покупает много книг. |                                   |                         |
| - Tháng trong cấu trúc chỉ thời gian (có ngày, tháng), trả lời cho câu hỏi Какое сегодня число? | Сегодня первое января.                 | - Thời gian xảy ra hành động hoặc sự kiện (có ngày, tháng, năm)                         | Это было первого мая 2017 года.                           |                                   |                         |
|                                                                                                 |                                        |                                                                                         |                                                           | - Một phần của tổng thể; đo lường | Я купил литр молока.    |
|                                                                                                 |                                        |                                                                                         |                                                           | - Đối tượng so sánh               | Самолёт быстрее поезда. |
|                                                                                                 |                                        |                                                                                         |                                                           | - Đối tượng hành                  | Решение                 |

|                                          |                                 |                                                     |                                                          |                                                                                            |                                                                     |
|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                          |                                 |                                                     |                                                          | động khi kết hợp với danh từ                                                               | <b>проблемы</b> было необходимо.                                    |
|                                          |                                 |                                                     |                                                          | - Đối tượng hành động khi kết hợp với các động từ добиваться, достигать, требовать, хотеть | Они добились больших <b>успехов</b> .<br>Все хотят <b>счастья</b> . |
| b) Có giới từ                            |                                 |                                                     |                                                          |                                                                                            |                                                                     |
| - Điểm xuất phát của chuyển động (из, с) | Они приехали <b>из Англии</b> . | - Điểm xuất phát của chuyển động (от)               | Я пришёл <b>от врача</b> .                               |                                                                                            |                                                                     |
| - Chỉ sở hữu (у)                         | <b>У Андрея</b> есть машина.    |                                                     |                                                          |                                                                                            |                                                                     |
|                                          |                                 | - Điểm đến của chuyển động (до)                     | Как доехать <b>до парка?</b>                             | - Địa điểm (около, у, напротив...)                                                         | <b>Напротив</b> нашего дома построили школу.                        |
|                                          |                                 | - Thời điểm diễn ra hành động (после, во время, до) | Он пришёл <b>после обеда/ во время обеда/ до обеда</b> . | - Thời gian                                                                                | Он работает <b>с утра до вечера</b> .                               |

|                                                        |                                    |                                                           |                                                 |                           |                                          |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
|                                                        |                                    |                                                           |                                                 | - Nguyên nhân (от, из-за) | Ребенок заплакал <b>от боли.</b>         |
|                                                        |                                    |                                                           |                                                 | - Mục đích                | Мне необходим словарь <b>для работы.</b> |
| <b>Cách 3</b>                                          |                                    |                                                           |                                                 |                           |                                          |
| a) Không có giới từ                                    |                                    |                                                           |                                                 |                           |                                          |
| - Đối tượng tiếp nhận hành động                        | Вечером я звоню <b>бабушке.</b>    | Đối tượng tiếp nhận hành động (danh từ + tính từ/ đại từ) | Эту книгу я подарю <b>моему новому другу.</b>   | - Chủ thể có mong muốn    | <b>Ане</b> хочется пить.                 |
| - Chủ thể cần làm gì đó                                | <b>Антону</b> нужно пойти к врачу. | Chủ thể cần ai đó, cái gì đó                              | <b>Этому ученику</b> нужен словарь.             |                           |                                          |
| - Chủ thể (sự vật) được nhắc đến trong lời nói về tuổi | <b>Другу</b> двадцать лет.         | - Chủ thể mang trạng thái, tình cảm                       | <b>Детям</b> было очень весело.                 |                           |                                          |
|                                                        |                                    | - Chủ thể mang trạng thái khi thực hiện hành động         | <b>Ученикам</b> интересно изучать русский язык. |                           |                                          |

| <b>b) Có giới từ</b>                                      |                             |                                          |                                          |                     |                                                    |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|
| - Đích chuyển động (người) (к)                            | Я иду <b>к</b> врачу.       | - Địa điểm diễn ra chuyển động (по)      | Я иду <b>по</b> улице.                   |                     |                                                    |
|                                                           |                             | - Phương tiện truyền thông (по)          | Я видел этот фильм <b>по</b> телевизору. |                     |                                                    |
|                                                           |                             | - Định ngữ (по)                          | Это учебник <b>по</b> математике.        |                     |                                                    |
|                                                           |                             |                                          |                                          | - Thời gian         | <b>По</b> средам он ходил в бассейн.               |
|                                                           |                             |                                          |                                          | - Nguyên nhân       | <b>Благодаря</b> помощи друзей он закончил работу. |
| <b>Cách 4</b>                                             |                             |                                          |                                          |                     |                                                    |
| <b>a) Không có giới từ</b>                                |                             |                                          |                                          |                     |                                                    |
| - Đối tượng của hành động (sự vật)                        | Анна купила <b>журнал</b> . | - Đối tượng của hành động (người và vật) | Я жду мою старшую <b>сестру</b> .        |                     |                                                    |
| - Đối tượng của động từ звать (chỉ dùng đại từ nhân xưng) | <b>Его</b> зовут Сергей.    |                                          |                                          | - Chủ thể logic     | <b>Мать</b> радуют успехи сына.                    |
| - Khoảng thời gian                                        | Я живу здесь                | - Khoảng thời                            | Мы отдыхаем                              | - Cấu trúc chỉ thời | <b>Я целый месяц</b>                               |

|                                                                             |                                                                                      |                                                                   |                                                                     |                                       |                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| diễn ra hành động<br>(chỉ dùng год và час)                                  | <b>год.</b><br>Мы обедаем 2<br><b>часа.</b>                                          | gian diễn ra hành<br>động                                         | <b>неделю.</b>                                                      | gian với từ целый,<br>весь            | тебя не видела.                                                                                                          |
|                                                                             |                                                                                      | - Cấu trúc chỉ thời<br>gian với từ<br>каждый                      | Мы встречаемся<br><b>каждый год.</b>                                |                                       |                                                                                                                          |
| <b>b) Có giới từ</b>                                                        |                                                                                      |                                                                   |                                                                     |                                       |                                                                                                                          |
| - Đích chuyển động<br>(địa điểm) (в, на)                                    | Утром я иду в<br><b>школу/ на</b><br><b>почту.</b>                                   |                                                                   |                                                                     | - Hướng, mục đích<br>chuyển động (за) | Друзья поехали<br>отдыхать <b>за</b><br><b>границу.</b>                                                                  |
| - Thời điểm xảy ra<br>hành động (chỉ dùng<br>giờ và ngày trong<br>tuần) (в) | Урок<br>начинается в <b>8</b><br><b>часов.</b><br><b>В среду</b> у нас<br>экскурсия. | - Thời điểm xảy<br>ra hành động với<br>через và trạng từ<br>назад | <b>Через неделю</b><br>наш класс поедет<br>на экскурсию в<br>Ханой. | - Thời gian (в, на,<br>за)            | <b>В тот день</b> было<br>очень жарко.<br>Брат приехал <b>на</b><br><b>неделю.</b><br>Здание построено<br><b>за год.</b> |
|                                                                             |                                                                                      |                                                                   |                                                                     | - Nhượng bộ                           | Брат крепко спал<br><b>несмотря на шум.</b>                                                                              |
| <b>Cách 5</b>                                                               |                                                                                      |                                                                   |                                                                     |                                       |                                                                                                                          |
| <b>a) Không có giới từ</b>                                                  |                                                                                      |                                                                   |                                                                     |                                       |                                                                                                                          |
| - Công cụ hoặc<br>phương tiện hành<br>động                                  | Коля пишет<br><b>карандашом.</b>                                                     |                                                                   |                                                                     | - Phương thức<br>hành động            | Он сделал<br>открытку <b>своими</b><br><b>руками.</b>                                                                    |
| - Dùng với động từ                                                          | Брат                                                                                 | - Dùng với động                                                   | Подруга                                                             | - Vật sở hữu                          | Этот человек                                                                                                             |

|                                                         |                                          |                                                      |                                                                                  |                                             |                                                              |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| заниматься                                              | занимается<br><b>спортом.</b>            | từ<br>интересоваться                                 | интересуется<br><b>музыкой.</b>                                                  |                                             | владеет <b>землей.</b>                                       |
| - Nghề nghiệp (dùng<br>với động từ быть và<br>работать) | Борис будет<br><b>инженером.</b>         | - Dùng với các<br>động từ быть,<br>стать, являться   | Минь был<br>хорошим <b>другом.</b>                                               |                                             |                                                              |
|                                                         |                                          | - Thời gian                                          | <b>Ранним утром</b> он<br>уходит в поле.                                         |                                             |                                                              |
|                                                         |                                          |                                                      |                                                                                  | - Chủ thể hành<br>động trong câu bị<br>động | Рассказ написан<br>молодым<br><b>журналистом.</b>            |
| <b>b) Có giới từ</b>                                    |                                          |                                                      |                                                                                  |                                             |                                                              |
| - Cùng hành động (с)                                    | Папа<br>разговаривает<br><b>с сыном.</b> | - Vị trí (над, под,<br>перед, за, между,<br>рядом с) | Лампа висит <b>над</b><br><b>столом.</b><br>Есть аптека<br><b>рядом с домом?</b> |                                             |                                                              |
| - Định ngữ (с)                                          | Я люблю чай <b>с</b><br><b>молоком.</b>  |                                                      |                                                                                  | - Miêu tả người và<br>vật                   | Вошла девушка <b>с</b><br><b>голубыми</b><br><b>глазами.</b> |
|                                                         |                                          |                                                      |                                                                                  | - Mục đích chuyển<br>động                   | Он пошёл <b>за</b><br><b>хлебом.</b>                         |

|                                                                                                                                                                                                                     |                                            |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Cách 6</b>                                                                                                                                                                                                       |                                            |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
| <b>Luôn luôn có giới từ</b>                                                                                                                                                                                         |                                            |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
| - Đối tượng của lời nói, tư duy (о)                                                                                                                                                                                 | Я часто думаю <b>о семье.</b>              |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
| - Địa điểm (в/ на)                                                                                                                                                                                                  | Книга <b>в столе/ на столе.</b>            |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
| - Phương tiện chuyển động (на)                                                                                                                                                                                      | Школьники едут в музей <b>на автобусе.</b> |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
| - Thời điểm xảy ra hành động là các tháng (в)                                                                                                                                                                       | Экзамен <b>в мае.</b>                      | - Thời điểm xảy ra hành động (tuần/ tháng/ năm + tính từ) (в/ на) | Друг приехал <b>на прошлой неделе/ в этом году.</b> | - Thời gian                                                                                                                                         | <b>При ответе</b> на вопрос он задумался.  |
|                                                                                                                                                                                                                     |                                            |                                                                   |                                                     | - Điều kiện                                                                                                                                         | <b>При простуде</b> лучше оставаться дома. |
| <b>ĐẠI TỪ</b>                                                                                                                                                                                                       |                                            |                                                                   |                                                     |                                                                                                                                                     |                                            |
| - Ý nghĩa, biến đổi cách và cách sử dụng của đại từ nhân xưng (я, ты, он, она, оно, мы, вы, они);<br>- Đại từ nghi vấn (какой, чей, сколько), đại từ sở hữu (мой, твой...), đại từ chỉ định (этот), đại từ xác định |                                            | - Đại từ chỉ định (тот), đại từ xác định (сам, весь).             |                                                     | - Đại từ nhân xưng bất định: кто-то, что-то, какой-то, кто-нибудь, что-нибудь, какой-нибудь;<br>- Đại từ phủ định có giới từ: ни с кем, ни о чем... |                                            |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (каждый), đại từ phủ định (никто, ничто, никого, ничего).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>TÍNH TỪ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính từ dạng đầy đủ (красивый, русский, большой);</li> <li>- Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 1;</li> <li>- Tính từ dạng so sánh cao nhất (самый красивый);</li> <li>- 2 tính từ dạng rút gọn занят, болен (Сегодня я <b>занят</b>.)</li> </ul>                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 2, 3, 4, 5, 6;</li> <li>- Tính từ dạng so sánh hơn kém (Карандаш <b>длиннее</b>, чем ручка.);</li> <li>- Tính từ dạng rút gọn готов, похож (Брат <b>похож</b> на папу.).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ: Самолёт <b>быстрее</b>, чем поезд. (Самолёт <b>быстрее</b> поезда.) Озеро Байкал – <b>глубочайшее</b> озеро в мире;</li> <li>- Tính từ dạng rút gọn với các từ phụ thuộc: Фрукты <b>богаты</b> витаминами. Город <b>известен</b> всему миру своими театрами.</li> </ul>              |
| <b>ĐỘNG TỪ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ nguyên dạng (читать, идти, смотреть...);</li> <li>- Động từ thuộc kiểu chia I (делать, гулять) và kiểu chia II (говорить, учить) thời hiện tại;</li> <li>- Động từ có -ся thời hiện tại (учиться, заниматься);</li> <li>- Thức mệnh lệnh của động từ (читай, читайте; говори, говорите);</li> <li>- Động từ chia thời quá khứ (читал,</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể động từ với ý nghĩa hành động đồng thời và nối tiếp; thời quá khứ với tiểu từ phủ định не;</li> <li>- Động từ chuyển động có tiền tố (у-, вы-, в-): уходить-уйти, уезжать-уехать, входить-войти.</li> </ul>                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính động từ;</li> <li>- Động từ có -ся;</li> <li>- Trạng động từ;</li> <li>- Động từ chuyển động không tiền tố: лететь, летать; бежать, бегать; плыть, плавать; нести, носить; везти, возить;</li> <li>- Động từ chuyển động 2 nhóm có tiền tố: + пойти (поехать); приходить-прийти (приезжать-приехать); уходить-уйти</li> </ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>учился, был);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ chuyển động không tiền tố<br/>идти, ходить, ехать, ездить;</li> <li>- Động từ thể chưa hoàn thành (HCB)<br/>và thể hoàn thành (CB) (kiến thức sơ<br/>khai) (делать-сделать, читать-<br/>прочитать...);</li> <li>- Động từ chuyển động có tiền tố по-,<br/>при- (пойти, поехать, прийти,<br/>приехать);</li> <li>- Thời tương lai của động từ chưa hoàn<br/>thành và hoàn thành thể (буду читать,<br/>прочитаю);</li> <li>- Chi phối của động từ đối với danh từ<br/>(смотреть телевизор, разговаривать с<br/>братом).</li> </ul> |                                                                                                        | <p>(уезжать-уехать);                   входить-войти;<br/>выходить-выйти;   подходить-подойти;<br/>отходить-отойти;                   доходить-дойти<br/>(доезжать-доехать);                   переходить-<br/>перейти                   (переезжать-переехать);<br/>проходить-пройти                   (проезжать-<br/>проехать); заходить-зайти (заезжать-<br/>заехать);</p> <p>+ приносить-принести;   уносить-<br/>унести; выносить-вынести<br/>(В нашей семье мусор <b>выносит</b> папа.)</p> |
| <b>SỐ TỪ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số từ chỉ số lượng (один, два, три...);</li> <li>- Số từ kết hợp với danh từ год và час<br/>(два года; семь часов);</li> <li>- Số từ thứ tự ở cách 1 (первый,<br/>второй...).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số từ thứ tự ở các cách (первого,<br/>первому...).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biến đổi số từ số lượng (+ danh từ) ở<br/>các cách 2, 3, 4, 5, 6 (в <b>пяти</b><br/>километрах...);</li> <li>- Biến đổi số từ tập hợp (+ danh từ) ở các<br/>cách 2, 3, 4, 5, 6 (встретить <b>двоих</b><br/>друзей).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                            |

| TRẠNG TỪ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trạng từ chỉ địa điểm (там, тут, здесь, дома, слева, справа, далеко, близко);</li> <li>- Trạng từ chỉ thời gian (утром, днём, вечером, ночью, весной, летом, осенью, зимой, иногда, обычно, сегодня, вчера...);</li> <li>- Trạng từ chỉ tính chất hành động, trạng thái (хорошо, плохо, медленно, быстро, по-русски);</li> <li>- Trạng từ nghi vấn (как, когда, где, куда, откуда).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trạng từ vị ngữ chỉ trạng thái của người (весело, интересно, трудно...).</li> </ul>                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của trạng từ:<br/>Антон говорит <b>громче</b>, чем Оля.<br/>(Антон говорит <b>громче</b> Оли.)<br/>Антон говорит <b>громче всех</b>.</li> <li>- Trạng từ phủ định: нигде, никогда...;</li> <li>- Trạng từ bất định: где-то, где-нибудь...</li> </ul> |
| TRỢ TỪ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới từ (в, на, из, с, к, у, о);</li> <li>- Liên từ, từ liên từ (и; или; а; но; и..., и...; потому что; поэтому; что; где; куда; когда);</li> <li>- Tiểu từ (не).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới từ (над, под, без, во время, через, после, до, по, от...);</li> <li>- Liên từ, từ liên từ (не только... но и...; чтобы; если; который);</li> <li>- Tiểu từ và ý nghĩa của chúng (не, ни, ли, даже, неужели, разве).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên từ (чем..., тем...; после того как; прежде чем; перед тем как; пока; пока не...);</li> <li>- Tiểu từ (ведь, же, почти, совсем).</li> </ul>                                                                                                                                       |

| CÚ PHÁP                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấp Tiểu học                                                                                                                                                                                             | Cấp Trung học cơ sở                                                                                                                                                                                      | Cấp Trung học phổ thông                                                                                                                                                                        |
| <b>Các loại câu đơn</b>                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu kể/ trần thuật: Вчера приехал мой друг.</li> <li>- Câu hỏi: Это Антон? Чей это учебник?</li> <li>- Câu cầu khiến, đề nghị: Пойдём в парк! Читай!</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu chủ động – bị động: Ученик изучает русский язык. – Русский язык изучается учеником.</li> </ul>                                                    |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu khẳng định: Андрей смотрит телевизор. Сегодня тепло.</li> <li>- Câu phủ định: Гости не пришли.</li> </ul>                                                   | - Câu phủ định: В комнате никого нет.                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc câu hai thành phần:<br/>Андрей спит.<br/>Брат - учитель.<br/>Мама дома.<br/>В пятницу был концерт.</li> </ul>                                          |                                                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc câu hai thành phần có vị ngữ là dạng rút gọn của tính từ và tính động từ:<br/>Эти перчатки тебе велики.<br/>Обещания были забыты.</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc câu một thành phần:<br/>Холодно.</li> </ul>                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc câu một thành phần (vô nhân xưng, nhân xưng bất định, nhân xưng xác định):<br/>Мне трудно идти.<br/>Магазин откроют в 10 часов.<br/>Пишите!</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu trúc câu một thành phần vô nhân xưng dạng Занято! Закрыто.</li> </ul>                                                                             |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Phương thức diễn đạt các thành phần trong câu đơn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Phương thức diễn đạt chủ ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| - Danh từ hoặc đại từ ở cách 1:<br><b>Анна/Она</b> танцует.                                                                                                                                                                                                                                                                                 | - Danh từ kết hợp với số từ:<br><b>Два брата</b> учились вместе.                                                                                                                             | - Danh từ kết hợp với từ chỉ số lượng:<br>На экскурсии было <b>много студентов</b> .<br><b>Один из учеников</b> опоздал.<br>- Đại từ bất định: <b>Кто-то</b> пришёл. <b>Что-то</b> случилось.                                                                                                                                                         |
| <b>Phương thức diễn đạt vị ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| - Các từ loại ở cách 1 (danh từ, đại từ, tính từ...): Папа <b>врач</b> . Этот дом <b>мой</b> .<br>- Động từ ở thức trần thuật và thức mệnh lệnh: Антон <b>читает</b> . <b>Читай(те)!</b><br>- Động từ đã chia kết hợp với động từ nguyên dạng: Я <b>хочу гулять</b> .<br>- Động từ đã chia kết hợp với danh từ: Игорь <b>будет врачом</b> . | - Trạng từ vị ngữ можно, нужно, надо, нельзя kết hợp với động từ nguyên dạng: Мне <b>нужно работать</b> .<br>- Trạng từ vị ngữ: <b>Холодно</b> . Зимой <b>холодно</b> . Мне <b>холодно</b> . | - Tính động từ bị động dạng rút gọn: Магазин <b>закрыт</b> .<br>- Tính từ dạng đầy đủ và rút gọn: Антон <b>красивый</b> . Антон <b>болен</b> .<br>- Tính từ rút gọn kết hợp với động từ nguyên dạng: Я <b>рад</b> вас <b>видеть</b> .<br>- Tính từ dạng so sánh hơn kém và cao nhất: Эта статья <b>интереснее</b> . Эта улица <b>самая красивая</b> . |
| <b>Phương thức diễn đạt bổ ngữ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| - Danh từ số ít và đại từ nhân xưng các cách có và không có giới từ: Я читаю <b>книгу</b> . Я читаю <b>о ней</b> . Я читаю <b>о</b>                                                                                                                                                                                                         | - Danh từ số nhiều các cách có và không có giới từ: Я читаю <b>книги</b> . Я читаю <b>о разных странах</b> .                                                                                 | - Đại từ bất định các cách có và không có giới từ: Прочитай мне <b>что-нибудь</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| России/ о Вьетнаме.                                                                                                                                                                                                         | - Động từ nguyên dạng: Антон попросил меня <b>помочь</b> .         | интересное.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Phương thức diễn đạt định ngữ</i>                                                                                                                                                                                        |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| - Định ngữ hợp dạng: Это красивая <b>девушка</b> .<br>- Định ngữ không hợp dạng: их книга; книга <b>брата</b> ; чай <b>с сахаром</b> .                                                                                      | - Định ngữ hợp dạng: <b>первый</b> день.                           | - Định ngữ hợp dạng:<br>Danh từ với tính động từ: <b>любящий</b> отец; дом, <b>построенный</b> дедушкой;<br>- Định ngữ không hợp dạng:<br>Danh từ với động từ nguyên dạng: привычка <b>пить</b> молоко перед сном.                                                                                               |
| <i>Phương thức diễn đạt trạng ngữ</i>                                                                                                                                                                                       |                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Cấp Tiểu học                                                                                                                                                                                                                | Cấp Trung học cơ sở                                                | Cấp Trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| - Không gian (danh từ với giới từ, trạng từ): Брат живёт <b>во Вьетнаме</b> . Наташа живёт <b>далеко</b> .<br>- Thời gian (trạng từ): Я <b>долго</b> ждал тебя.<br>- Mục đích (động từ nguyên dạng): Я <b>иду обедать</b> . | - Thời gian (danh từ với giới từ): Друг придет <b>в сентябре</b> . | - Không gian: гулять <b>по Москве</b> ;<br>- Thời gian:<br>+ Danh từ, số từ: <b>2-го мая 2020 года; неделю назад; через год; за обедом; с 10-и до 19-и часов; каждый день по вечерам; решил задачу за 10 минут; взять эту книгу на две недели...</b><br>+ Đoạn trạng động từ: <b>Танцуя</b> , они разговаривали. |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | <p>- Điều kiện:</p> <p>+ Danh từ với giới từ: <b>при встрече;</b></p> <p>+ Đoạn trạng động từ: <b>Выбирая книгу в подарок другу, вспомните, какие книги он любит читать.</b></p> <p>– Nguyên nhân:</p> <p>+ Danh từ/ đại từ với giới từ: <b>благодаря тебе; из-за загрязнения воздуха; плакать от радости;</b></p> <p>+ Đoạn trạng động từ: <b>Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ.</b></p> <p>– Mục đích:</p> <p>+ Danh từ với giới từ: <b>хорошие условия для учёбы;</b></p> <p>+ Động từ chuyển động với за và danh từ cách 5: <b>Сестра пошла в магазин за хлебом.</b></p> <p>+ Động từ chuyển động với động từ nguyên dạng: <b>Он приехал в Москву учиться.</b></p> <p>– Nhượng bộ:</p> <p>+ Danh từ với giới từ: <b>несмотря на</b></p> |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <p><b>дождь;</b></p> <p>+ Đoạn trạng động từ: <b>Находясь подóлгу за границей</b>, он старался не забывать родной язык.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Các loại câu phức</b>                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p>Câu phức đẳng lập với các liên từ и, а, но, или: Это мой дом, а это твой дом.</p>                                                                                                                                                                         | <p>Câu phức đẳng lập với các liên từ: не только..., но и...: Он изучает не только русский, но и английский язык.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <p>Câu phức với liên từ чем..., тем...: Чем умнее человек, тем он скромнее.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p>Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh đề bổ ngữ với что, чтобы, кто, как, какой, чей, где, куда, откуда;</li> <li>- Mệnh đề nguyên nhân với потому что.</li> </ul> | <p>Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh đề bổ ngữ với ли: Я не знаю, придёт ли он.</li> <li>- Mệnh đề định ngữ với который: Я вижу друга, который живёт в квартире 5.</li> <li>- Mệnh đề thời gian với когда: Когда шёл дождь, мы сидели в классе.</li> <li>- Mệnh đề nguyên nhân – kết quả với поэтому: Сегодня учитель заболел, поэтому мы отдыхаем.</li> <li>- Mệnh đề điều kiện với если: Если вы пойдёте на выставку этого художника, вам понравятся его</li> </ul> | <p>Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh đề định ngữ với откуда, куда, где, когда, чей, кто, что, какой: Лес, куда мы вошли, был старый.</li> <li>- Mệnh đề trạng ngữ chỉ địa điểm với где, куда, откуда. Câu chính có trạng từ там, туда, оттуда: Мы собрались там, куда нас просили прийти.</li> <li>- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với когда, в то время как, пока, пока не // до того как, перед тем как, прежде чем, когда, после того как, как только: Когда шёл урок, в классе стояла тишина; Как только приеду, позвоню.</li> </ul> |

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                               | <p>картины.</p> <p>- Mệnh đề mục đích với чтобы: Я взял журнал, чтобы перевести эту статью.</p> <p>- Mệnh đề nhượng bộ với хотя: Хотя было холодно, мы поехали на море.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p>- Mệnh đề trạng ngữ chỉ mức độ với так..., как...; так..., что...; такой..., что...: В лесу было так хорошо, что мы не хотели уходить.</p> |
| <b>Lời nói gián tiếp và lời nói trực tiếp</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                               |
|                                               | <p>- Chuyển câu trần thuật:</p> <p>Мама сказала: «Это моя сумка.» - Мама сказала, что это её сумка.</p> <p>- Chuyển câu hỏi có từ để hỏi:</p> <p>Учитель спросил учеников: «Что вы делали вчера?» - Учитель спросил учеников, что они делали вчера.</p> <p>- Chuyển câu có mệnh lệnh thức:</p> <p>Учитель сказал ученикам: «Читайте!» - Учитель сказал ученикам, чтобы они читали.</p> <p>- Chuyển câu hỏi không có từ để hỏi:</p> <p>Учитель спросил Антона: «Ты сделал задание?» - Учитель спросил Антона, сделал ли он задание.</p> |                                                                                                                                               |

| <b>Trật tự từ trong câu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính từ, đại từ sở hữu đứng trước danh từ: интересная выставка, мой дом;</li> <li>- Từ chỉ phối đứng trước từ bị chỉ phối: в центре города; читать газету;</li> <li>- Trạng từ có hậu tố -о, -е đứng trước động từ (хорошо танцует), còn trạng từ với tiền tố по- và hậu tố -и đứng sau động từ: Мы говорим по-русски;</li> <li>- Chủ ngữ đứng trước vị ngữ: Брат читает;</li> <li>- Trạng ngữ biểu thị vị trí hoặc thời gian, có thể đứng ở đầu câu: В городе есть театр. Утром я иду в школу.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thứ tự từ trong câu phụ thuộc vào mục đích thông báo:<br/>Игорь вернулся поздно вечером. (Когда вернулся Игорь?)<br/>Поздно вечером вернулся Игорь. (Кто вернулся поздно вечером?)</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Từ vựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                    |
| Từ vựng của cấp Tiểu học là 700-800 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 100-150 từ. Từ vựng của cấp Tiểu học phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày theo các chủ đề tối thiểu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Từ vựng của cấp Trung học cơ sở là 1500-1600 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150-200 từ. Từ vựng của cấp Trung học cơ sở phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.                             | Từ vựng của cấp Trung học phổ thông là 1800-2000 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150-200 từ. Từ vựng của cấp Trung học phổ thông phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội. |

### 3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá, đất nước học

Đất nước học là nội dung trong chương trình dạy và học ngoại ngữ trên thế giới. Đối với môn Tiếng Nga, học sinh sẽ được giới thiệu về thiên nhiên và con người Nga, lịch sử, văn học, nghệ thuật Nga, những ngày lễ lớn, những món ăn của người Nga. Đồng thời, học sinh cũng sẽ được học cách giới thiệu bằng tiếng Nga về thiên nhiên và con người, lịch sử, văn học, nghệ thuật của Việt Nam, những ngày lễ lớn, phong tục tập quán, những món ăn của người Việt...

## V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

### 1. Nội dung khái quát: Hệ thống chủ điểm

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình ở cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thiếu nhi và thanh thiếu niên quan tâm.

| <b>Cấp Tiểu học gồm các chủ điểm:</b>                                                                                                                                | <b>Cấp Trung học cơ sở gồm các chủ điểm:</b>                                                                                                                                                               | <b>Cấp Trung học phổ thông gồm các chủ điểm:</b>                                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Giao tiếp hằng ngày</li><li>- Gia đình em</li><li>- Bạn bè em</li><li>- Trường, lớp em</li><li>- Thế giới quanh em</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giao tiếp hằng ngày</li><li>- Tôi và những người xung quanh</li><li>- Quê hương/ thành phố</li><li>- Tổ quốc và các nước trên thế giới</li><li>- Học tập</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Tôi và những người xung quanh</li><li>- Cuộc sống của chúng ta</li><li>- Tổ quốc và các nước trên thế giới</li></ul> |

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống ở Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

## 2. Nội dung cụ thể: Yêu cầu cần đạt ở mỗi cấp, mỗi lớp

### *Cấp Tiểu học*

#### *a) Từ vựng (700-800 từ)*

- |                                         |                                      |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|
| - Chào hỏi                              | - Quà tặng                           |
| - Con số                                | - Lễ hội, các dịp đặc biệt           |
| - Sở thích                              | - Đồ ăn, thức uống                   |
| - Các môn học                           | - Bộ phận cơ thể                     |
| - Phòng học                             | - Sức khỏe                           |
| - Hoạt động trong giờ học               | - Đồ đạc trong nhà                   |
| - Đồ dùng học tập                       | - Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)       |
| - Chỉ thời gian (giờ, ngày, tháng, mùa) | - Quê hương (thành phố, làng quê...) |
| - Quần áo, trang phục                   | - Phương tiện giao thông             |
| - Màu sắc                               | - Hoạt động trong kì nghỉ            |
| - Nghề nghiệp                           | - Các địa điểm du lịch               |
| - Hoạt động trong thời gian rỗi         | - Thời tiết                          |

#### *b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết*

| Chủ đề                | Câu hỏi gợi ý                              |
|-----------------------|--------------------------------------------|
| <i>Kể về bản thân</i> | 1) Как тебя зовут?<br>2) Сколько тебе лет? |

| Chủ đề                 | Câu hỏi gợi ý                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        | 3) Откуда ты?<br>4) Где ты учишься?<br>5) Что ты учишь?<br>6) Как ты знаешь русский язык?<br>7) Кем ты хочешь быть? Почему?<br>8) Где живут твои дедушка и бабушка?<br>9) Ты часто им звонишь?<br>10) Что ты любишь делать в свободное время? Чем занимаешься? |
| <i>Kể về người bạn</i> | 1) Как его зовут?<br>2) Какой у него характер?<br>3) Откуда он?<br>4) Где он учится?<br>5) Что он учит?<br>6) Где он живёт?<br>7) Что вы любите делать вместе?                                                                                                 |
| <i>Kể về gia đình</i>  | 1) Какая у тебя семья?<br>2) Где живёт твоя семья?<br>3) Кто твои родители?<br>4) На кого в семье ты похож(-а)?<br>5) Кем они работают? Где?<br>6) У тебя есть брат, сестра?                                                                                   |

| Chủ đề                                          | Câu hỏi gợi ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                 | <p>7) Как их зовут? Сколько им лет?</p> <p>8) Они работают или учатся? Где?</p> <p>9) Что любит делать в свободное время твоя семья?</p> <p>10) Куда вы любите ходить/ездить в свободное время/на каникулы? Почему?</p> <p>11) Что вы обычно делаете в субботу и воскресенье?</p>                                                                                                                                                                                   |
| <i>Học tập (nơi học tập, môn học yêu thích)</i> | <p>1) Как называется твоя школа? (Где ты учишься?)</p> <p>2) Какие предметы ты изучаешь (учишь) в школе?</p> <p>3) Какие предметы тебе нравятся?</p> <p>4) Сколько времени ты учишь русский язык?</p> <p>5) Тебе нравится русский язык? Почему?</p> <p>6) Сколько времени ты занимаешься в школе каждый день?</p> <p>7) Когда ты делаешь домашнее задание? (Вечером/ Днём)</p> <p>8) Сколько времени ты делаешь домашнее задание?</p> <p>9) Кем ты хочешь быть?</p> |
| <i>Một ngày của bản thân</i>                    | <p>1) Когда ты встаёшь?</p> <p>2) Что ты делаешь потом?</p> <p>3) Что ты ешь на завтрак?</p> <p>4) Когда ты идёшь в школу?</p> <p>5) На чём ты едешь в школу?</p> <p>6) Когда начинается урок?</p>                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Chủ đề                         | Câu hỏi gợi ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | <p>7) Какие предметы ты изучаешь?</p> <p>8) Что вы делаете на переменках?</p> <p>9) Когда ты приходишь домой?</p> <p>10) Когда ты ужинаешь?</p> <p>11) Что ты делаешь вечером?</p> <p>12) Сколько времени (в день) ты проводишь в Интернете?</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <i>Thời gian rỗi, sở thích</i> | <p>1) Что ты любишь делать в свободное время?</p> <p>2) Ты любишь проводить время в Интернете?</p> <p>3) Какие фильмы (мультфильмы), передачи, книги тебе нравятся?</p> <p>4) Какая музыка тебе нравится? Где и когда ты слушаешь музыку?</p> <p>5) Где ты обычно гуляешь (отдыхаешь) в свободное время?</p> <p>6) Что ты делаешь в субботу и воскресенье?</p> <p>7) С кем ты ходишь в цирк, в парк/зоопарк/аквапарк, на выставки?</p> <p>8) Где ты уже был(-а) во Вьетнаме и что видел(-а)?</p> <p>9) Куда ты хочешь поехать в каникулы?</p> |
| <i>Thành phố, làng quê</i>     | <p>1) Как называется твой город (твоя деревня)? (Откуда ты приехал(-а)?)</p> <p>2) Твой город большой или маленький? Он старый или новый?</p> <p>3) Какой транспорт есть в городе?</p> <p>4) Что можно посмотреть в городе?</p> <p>5) Какие памятники есть в городе?</p>                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Chủ đề | Câu hỏi gợi ý                                                                                                                                                                                         |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        | 6) Где отдыхают (проводят свободное время) люди в городе? Что они там делают?<br>7) Ты был(-а) в Ханое? Что тебе нравится в Ханое?<br>8) Где ты был(-а) в Ханое?<br>9) Что ты хочешь увидеть в Ханое? |

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

### Lớp 3

| Luyện phát âm và viết các chữ cái                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i>;</li> <li>- Trọng âm;</li> <li>- Ngữ điệu 1, 3.</li> </ul>                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết, phát âm đúng các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i>;</li> <li>- Viết các chữ cái thể hiện các âm trên;</li> <li>- Đọc đúng trọng âm;</li> <li>- Đọc đúng ngữ điệu 1, 3.</li> </ul>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên tắc cấu âm của các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>м, н, р, л</i>;</li> <li>- Âm tiết, từ;</li> <li>- Trọng âm;</li> <li>- Ý nghĩa và cách sử dụng ngữ điệu 1 và 3.</li> </ul> |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ âm (cứng và mềm) <i>б, н, в, ф, з, с, д, м, г, к, х</i>;</li> <li>- Các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh;</li> <li>- Chia từ thành âm tiết;</li> <li>- Ghép âm tiết thành từ.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết, phát âm đúng phụ âm (cứng và mềm) <i>б, н, в, ф, з, с, д, м, г, к, х</i>;</li> <li>- Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; Sử dụng các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh;</li> <li>- Chia từ thành âm tiết;</li> <li>- Ghép âm tiết thành từ.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên tắc cấu âm của các phụ âm <i>б, н, в, ф, з, с, д, м, г, к, х</i>;</li> <li>- Phụ âm hữu thanh và vô thanh, các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh.</li> </ul>                            |

|                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chữ cái nguyên âm я, е, ё, ю;</li> <li>- Phụ âm ь;</li> <li>- Ngữ điệu 2, 4.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết, phát âm đúng các âm mà chữ cái я, е, ё, ю thể hiện;</li> <li>- Viết đúng các chữ cái trên;</li> <li>- Phụ âm ь;</li> <li>- Ghép âm tiết thành từ;</li> <li>- Đọc đúng ngữ điệu 2, 4.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên tắc phát âm: я, е, ё, ю;</li> <li>- Phụ âm ь;</li> <li>- Ý nghĩa và sử dụng ngữ điệu 2 và 4.</li> </ul>   |
| <p>Các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ;</p> <p>Các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ш, ч.</p>                       | <p>Đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ;</p> <p>Phân biệt các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ш, ч;</p> <p>Âm ж mềm và dài.</p>                                                                                                | <p>Nguyên tắc đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ;</p> <p>Các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ш, ч;</p> <p>Âm, từ, cụm từ, câu.</p> |

| Chủ điểm                   | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                         | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giao tiếp hằng ngày</b> |        | <p>Chào hỏi – Tạm biệt (thân mật)</p> <p>Hỏi thăm</p> <p>Cảm ơn</p> <p>Xin lỗi</p> <p>Nói chuyện ngắn gọn (trực tiếp hoặc qua điện thoại)</p> <p>Nhờ giúp đỡ, cầu khiến</p> <p>Nói khẳng định và phủ</p> | <p><b>Danh từ</b></p> <p>- Danh từ cách 1 giống đực, giống cái, giống trung, số ít và số nhiều;</p> <p>- Danh từ cách 4 số ít:</p> <p>+ Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу; смотреть фильм/ мультфильм; слушать музыку.</p> <p>(Lưu ý: chỉ giới thiệu các mẫu câu để học thuộc, không giải thích ngữ pháp.)</p> |

| Chủ điểm                 | Chủ đề                                                                                                         | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                 | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                           |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          |                                                                                                                | định                                                                                                                                                                                                             | <b>Đại từ</b><br>- Đại từ nhân xưng: я, ты, он, она, оно, мы, вы, они;<br>- Đại từ sở hữu: мой, твой, наш, ваш, его, её, их.                                 |
| <i>Bạn bè em</i>         | 1. Giới thiệu, làm quen                                                                                        | Giới thiệu rất đơn giản về bản thân và người khác                                                                                                                                                                | <b>Tính từ</b><br>Tính từ chỉ đặc điểm, tính chất: большой, новый, красивый, синий...                                                                        |
| <i>Gia đình em</i>       | 1. Giới thiệu thành viên gia đình<br>2. Sở thích<br>3. Nghề nghiệp                                             | Biểu đạt sở hữu rất đơn giản<br>Miêu tả rất đơn giản về người và sự vật<br>Nói rất đơn giản về trường học, lớp học                                                                                               | <b>Động từ</b><br>Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: делать (để hỏi Что ты делаешь?)                                                                        |
| <i>Trường, lớp em</i>    | 1. Lớp học + đồ dùng học tập<br>2. Thầy, cô giáo                                                               | Nói về một số nghề phổ biến                                                                                                                                                                                      | <b>Trạng từ</b><br>- Trạng từ chỉ địa điểm: там, тут, здесь, дома, слева, справа;<br>- Trạng từ chỉ thời gian: завтра, сегодня, утром, днём, вечером, ночью. |
| <i>Thế giới quanh em</i> | 1. Ngôi nhà của em, căn phòng của em và đồ vật<br>2. Đồ chơi của em<br>3. Nơi yêu thích<br>4. Các con vật nuôi | Gọi tên đồ dùng học tập, các đồ chơi<br>Giới thiệu rất đơn giản về nhà (phòng) của em và gọi tên các đồ vật trong nhà (phòng)<br>Gọi tên một số nơi em thích đến chơi<br>Gọi tên một số vật nuôi rất quen thuộc. | <b>Liên từ</b><br>а, и, но<br><b>Tiểu từ</b><br>не<br><b>Câu đơn</b><br>- Câu khẳng định: Это моя мама.<br>- Câu phủ định: Нет, это не сестра, это мама.     |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>- Câu hỏi:</p> <p>+ Câu hỏi không có từ để hỏi: Это Антон? Собака твоя?</p> <p>+ Câu hỏi có từ để hỏi: Кто (Что) это? Где школа? Когда урок? Чей это учебник? Кто он?</p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>Câu phức đẳng lập: Это мой дом, а это твой дом.</p> <p><b>Từ vựng: 200-250 từ</b></p> |

#### Lớp 4

| Luyện phát âm và viết các chữ cái                            |                                                                                                                                                                                                                                         | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>- Các chữ cái nguyên âm я, е, ё;</p> <p>- Ngữ điệu 5.</p> | <p>- Luyện phát âm các chữ cái я, е, ё ở các âm tiết không trọng âm;</p> <p>- Luyện đọc các số 1-50;</p> <p>- Luyện đọc đúng ngữ điệu 5: Какой большой дом!</p> <p>- Luyện đọc cụm danh từ + giới từ: в понедельник, на стадионе...</p> | <p>- Nguyên tắc phát âm я, е, ё ở vị trí không trọng âm;</p> <p>- Ý nghĩa và sử dụng ngữ điệu 5.</p> |

| Chủ điểm                   | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                  | Kiến thức ngôn ngữ                                                  |
|----------------------------|--------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Giao tiếp hằng ngày</b> |        | <p>Chào hỏi, tạm biệt</p> <p>Cảm ơn - Đáp lại</p> | <p><b>Danh từ</b></p> <p>- Danh từ cách 4 số ít (bất động vật):</p> |

| Chủ điểm              | Chủ đề                                                                                                | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                  | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                       |                                                                                                       | Xin lỗi - Đáp lại<br>Hỏi - Trả lời ngắn gọn qua điện thoại<br>Nhờ giúp đỡ - Đồng ý hoặc từ chối                                   | + Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу; смотреть фильм;<br>+ Nói chơi môn thể thao nào: играть в футбол;<br>+ Chỉ hướng chuyển động: идти в школу; на стадион;<br>+ Chỉ các ngày trong tuần có hành động hay sự kiện (trả lời cho câu hỏi когда): в среду;<br>- Danh từ cách 6 số ít:<br>+ Chỉ địa điểm: в школе, на ферме; в/на столе;<br>+ Nói chơi nhạc cụ nào: играть на барабанах/ на пианино;<br>+ Chỉ phương tiện đi lại: ехать на автобусе. |
| <i>Bạn bè em</i>      | 1. Họ tên<br>2. Sở thích<br>3. Sinh nhật<br>4. Ngoại hình<br>5. Tính cách<br>6. Chúc mừng             | Giới thiệu họ và tên, tuổi tác<br>Nói về sở thích<br>Nói thời gian<br>Giới thiệu về địa danh danh lam thắng cảnh của Nga/Việt Nam | Miêu tả một người<br>Hỏi đáp rất đơn giản về mua sắm<br>Hỏi đường - Chỉ đường<br>Biểu đạt tần suất hành động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <i>Gia đình em</i>    | 1. Ông bà<br>2. Bố mẹ, anh chị em<br>3. Địa chỉ nhà<br>4. Thú cưng của em<br>5. Một ngày của gia đình | Tả phong cảnh<br>Viết tin nhắn, để lại lời nhắn                                                                                   | Đại từ<br>- Đại từ nhân xưng ở các cách 2, 3, 4;<br>- Đại từ chỉ định: этот, тот;<br>- Đại từ phủ định: никого, ничего.<br>Tính từ<br>- Mở rộng vốn từ: tính từ chỉ đặc điểm, tính chất (высокий, добрый, фиолетовый...) kết hợp với danh từ số ít (các giống) và số nhiều;<br>- Dạng so sánh hơn kém của tính từ: красивее.                                                                                                                                       |
| <i>Trường, lớp em</i> | 1. Hoạt động ở trường<br>2. Sinh hoạt lớp<br>3. Thư viện                                              |                                                                                                                                   | Động từ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| Chủ điểm                 | Chủ đề                                                                                                         | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                          | 4. Một giờ học tiếng Nga<br>5. Hoạt động ngoại khóa                                                            |                  | - Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: Chỉ dạy các động từ không cần phải kết hợp với danh từ; hoặc có thể kết hợp với những từ không biến đổi như trạng từ chỉ địa điểm (там, тут, здесь); trạng từ chỉ thời gian (сейчас, утром, днём, вечером); trạng từ chỉ tính chất hành động (хорошо, плохо, неплохо, немного, по-русски): читать, гулять, работать, отдыхать, играть, завтракать, обедать, ужинать;<br>- Động từ kiểu chia II thời hiện tại: говорить, учить, любить, смотреть;<br>- Thức mệnh lệnh của động từ: Читай(-те)!<br>- Động từ có -ся thời hiện tại: учиться;<br>- Động từ chia thời quá khứ và tương lai phức tạp (có trợ động từ быть): читал; учился; буду читать;<br>- Cách dùng быть thời quá khứ: Когда кто был где; Когда где был(-а/-о/-и) что; Что было в школе? – Был концерт...;<br>- Động từ chuyển động идти, ехать thời hiện tại;<br>- Động từ ходить, ездить thời hiện tại và quá khứ (cấu trúc đồng nghĩa Куда ты ходил вчера? và Где ты был вчера?). |
| <b>Thế giới quanh em</b> | 1. Giao thông<br>2. Mua sắm<br>3. Du lịch<br>4. Công viên<br>5. Các thành phố của Nga và Việt Nam<br>6. Món ăn |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p><b>Trạng từ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trạng từ chỉ tính chất hành động: хорошо, быстро, плохо, неплохо, немного, по-русски;</li> <li>- Trạng từ chỉ thời gian: сейчас, утром, днём, вечером, ночью, вчера, позавчера, раньше, недавно, каждый день, часто, редко, иногда, обычно, всегда.</li> </ul> <p><b>Giới từ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới từ cách 2: у (chỉ kết hợp với các đại từ nhân xưng);</li> <li>- Giới từ cách 4: в, на;</li> <li>- Giới từ cách 6: в, на.</li> </ul> <p><b>Liên từ</b></p> <p>поэтому; потому что; или; и..., и...</p> <p><b>Câu đơn</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu Кому нравится что (Кому chỉ dùng đại từ nhân xưng);</li> <li>- Câu có любить + инф.</li> </ul> <p><b>Câu phức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu phức đẳng lập:</li> </ul> <p>И ты любишь сок, и я люблю сок;<br/>         Это твоя ручка или это моя?</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>- Câu phức phụ thuộc:</p> <p>+ Mệnh đề bổ ngữ (hay mệnh đề giải thích) với liên từ что: Я знаю (думаю), что Антон - хороший мальчик.</p> <p>+ Mệnh đề nguyên nhân, kết quả: Мне нравится Москва, потому что это красивый город.</p> <p><b>Từ vựng: 400-500 từ</b></p> |

*Lớp 5*

| Chủ điểm                   | Chủ đề                                                                                       | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                     | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Giao tiếp hằng ngày</i> |                                                                                              | Nói chuyện trực tiếp<br>Nói chuyện qua điện thoại<br>Nhắn tin qua điện thoại         | <p><b>Danh từ</b></p> <p>- Danh từ cách 2 số ít:</p> <p>+ Sở hữu: у <b>Антон</b>а есть сестра; книга <b>мамы</b>;</p> <p>+ Không có ai, không có cái gì: нет <b>сестры</b>;</p> <p>+ Điểm xuất phát của hành động; nơi ở: пришла <b>из школы</b>; приехал <b>из России</b>;</p> <p>+ Định ngữ: центр <b>Ханоя</b>;</p> <p>+ Từ час kết hợp với số từ số lượng 0-24; từ год kết hợp với số từ số lượng 1-50: два <b>часа</b>; одиннадцать <b>лет</b>.</p> <p>- Danh từ cách 3 số ít:</p> <p>+ Đích chuyển động (là người): к <b>Антону</b>;</p> |
| <i>Bạn bè em</i>           | 1. Tả người<br>2. Hẹn gặp<br>2. Tiệc sinh nhật<br>3. Hoạt động cuối tuần<br>4. Chơi thể thao | Kể về một người bạn<br>Chúc mừng<br>Hẹn gặp<br>Biểu đạt tình cảm<br>Biểu đạt thái độ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <i>Gia đình em</i>         | 1. Người thân<br>2. Việc nhà<br>3. Ngày lễ của gia đình                                      | Thuật lại sự việc<br>Đề nghị<br>Lập thời gian biểu                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Chủ điểm                 | Chủ đề                                                                                                                  | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                    | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Trường, lớp em</i>    | 1. Môn học yêu thích<br>2. Bạn bè và thầy cô<br>3. Việc học ngoại ngữ<br>4. Kế hoạch học tập<br>5. Hoạt động ngoại khoá | Chúc mừng nhân ngày lễ<br>Viết thiệp chúc mừng<br>Viết thư điện tử                  | + Đối tượng tiếp nhận hành động: дарить цветы маме;<br>+ Tuổi tác: брату 6 лет;<br>+ Ai cần làm gì (кому надо/ нужно + инф.):<br><b>Маме</b> надо отдыхать; <b>Папе</b> нужно позвонить домой.<br>- Danh từ cách 4 số ít:<br>+ Chỉ thời điểm xảy ra hành động (giờ): обедать в <b>2 часа</b> ;<br>+ Chỉ thời gian diễn ra hành động: читать <b>неделю/ 3 часа</b> ;<br>- Danh từ cách 5 số ít:<br>+ Công cụ hành động: писать <b>карандашом</b> ;<br>+ Người cùng thực hiện hành động: гулять с <b>Анной</b> ;<br>+ Định ngữ: чай с <b>молоком</b> ;<br>+ Nghề nghiệp: работать <b>врачом</b> ;<br>- Danh từ cách 6 số ít:<br>+ Chỉ đối tượng lời nói và suy nghĩ: думать о <b>маме</b> ;<br>+ Định ngữ: мультик о <b>волке</b> ;<br>+ Các tháng (trả lời cho câu hỏi когда?): в <b>марте</b> . |
| <i>Thế giới quanh em</i> | 1. Du lịch<br>2. Thiên nhiên<br>3. Truyền hình<br>4. Nghệ thuật                                                         | Nói về các môn thể thao<br>Hỏi đáp về thời gian<br>Miêu tả màu sắc, kích cỡ quần áo |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p><b>Đại từ</b><br/>Đại từ nhân xưng ở các cách 5, 6: гулять <b>с ними</b>; думать <b>о нём</b>.</p> <p><b>Tính từ</b><br/>- Dạng so sánh cao nhất: самый красивый;<br/>- Dạng rút gọn: занят, болен.</p> <p><b>Động từ</b><br/>- Thể động từ (sơ khai):<br/>+ Chưa hoàn thành:<br/>• Sự kiện, gọi tên hành động nói chung: Вчера я тебе звонил.<br/>• Quá trình diễn ra hành động: Папа долго читал книгу; Сейчас Анна смотрит телевизор.<br/>• Hành động lặp lại nhiều lần: Мама каждый день покупает цветы.<br/>+ Hoàn thành:<br/>• Kết quả hành động: Папа прочитал книгу.<br/>• Hành động một lần, cụ thể: Сегодня мама тоже купила цветы.<br/>- Động từ chuyển động có tiền tố:<br/>+ пойти, поехать:<br/>• Đi với хотеть: Я хочу пойти в зоопарк.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|--------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bắt đầu chuyển động: Мама поехала на работу.</li> <li>• Vị trí tương đối của chủ thể hành động: - Папа дома? - Нет, он пошёл к врачу.</li> </ul> <p>+ прийти, приехать:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đến, đến nơi: Оля пришла домой из школы.</li> <li>- Thời tương lai của động từ hoàn và chưa hoàn thành thể: буду читать; прочитаю.</li> </ul> <p><b>Trạng từ</b><br/>весной, летом, осенью, зимой...</p> <p><b>Số từ</b><br/>Số từ thứ tự: первый, второй...</p> <p><b>Giới từ</b><br/>- Giới từ cách 2: из, с;<br/>- Giới từ cách 3: к;<br/>- Giới từ cách 5: с;<br/>- Giới từ cách 6: о.</p> <p><b>Liên từ</b><br/>когда</p> <p><b>Câu đơn</b><br/>У нас нет собаки. В школе нет бассейна.<br/>Антону 11 лет.<br/>Мой друг приехал из России.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                       |
|----------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | Мы хотим поехать на экскурсию.<br>Câu vô nhân xưng: Мне надо помочь другу.<br><b>Từ vựng: 700-800 từ</b> |

### ***Cấp Trung học cơ sở***

#### ***a) Từ vựng (1500-1600 từ)***

- Tả người (tính cách và ngoại hình)
- Các tình huống trong sinh hoạt hằng ngày
- Nơi ở, nhà cửa
- Các tình huống trong phòng khám, bệnh viện, hiệu thuốc
- Thể thao
- Hoạt động ngoại khoá, giải trí
- Giáo dục Nga và Việt Nam
- Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn
- Thời tiết
- Môi trường
- Du lịch
- Đất nước, con người Nga, Việt Nam
- Ngày lễ và phong tục tập quán Nga, Việt Nam
- Thiên nhiên; danh lam thắng cảnh Nga, Việt Nam

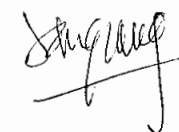
*b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết*

| STT | Tên chủ đề                                                             |
|-----|------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Kể về bản thân, việc học tập, công việc hằng ngày, sở thích            |
| 2   | Kể về những người xung quanh (miêu tả ngoại hình và các nét tính cách) |
| 3   | Kể về gia đình                                                         |
| 4   | Một ngày của tôi                                                       |
| 5   | Thời gian rỗi, nghỉ ngơi, dã ngoại, du lịch, thể thao, sở thích        |
| 6   | Học tập, công việc (nơi học tập, làm việc, nghề nghiệp)                |
| 7   | Học ngoại ngữ                                                          |
| 8   | Thành phố, thủ đô, thành phố quê hương                                 |
| 9   | Sức khỏe                                                               |
| 10  | Thời tiết, các mùa trong năm                                           |
| 11  | Ngày lễ, phong tục tập quán                                            |
| 12  | Đất nước, con người Nga, Việt Nam                                      |

*c) Nội dung cụ thể của từng lớp*

**Lớp 6**

| Chủ điểm                   | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ                                  | Kiến thức ngôn ngữ                                                     |
|----------------------------|--------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giao tiếp hằng ngày</b> |        | Nói chuyện trực tiếp<br>Nói chuyện qua điện thoại | <b>Danh từ</b><br>Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, |



| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                                                                                         | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                     | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          |                                                                                                                |                                                                                                      | 4, 5, 6 số ít:                                                                                                                                                                                                                     |
| <i>Tôi và những người xung quanh</i>     | 1. Người thân<br>2. Người bạn Nga<br>3. Gia đình                                                               | Tả người (ngoại hình, tính cách)<br>Tả cảnh                                                          | - Cách 2:<br>+ Sở hữu: У старшего брата есть телефон.<br>+ Không có ai, không có cái gì: У меня нет красной ручки; В магазине нет фруктового мороженого.                                                                           |
| <i>Quê hương/ thành phố</i>              | 1. Sở thích<br>2. Sở trường<br>3. Nghề yêu thích<br>4. Nơi em sinh sống<br>5. Thời tiết, các mùa<br>6. Ngày lễ | Nói về thời tiết<br>Kể về ngày lễ<br>Khuyến nủ<br>Tranh luận<br>Biểu đạt ý kiến<br>Biểu đạt tình cảm | - Cách 3:<br>+ Đối tượng tiếp nhận hành động: Эту книгу я подарю моему новому другу.<br>+ Đích chuyển động là người: Мама пошла к зубному врачу.                                                                                   |
| <i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i> | 1. Danh lam thắng cảnh<br>2. Thủ đô Việt Nam<br>3. Nước Nga                                                    | Diễn đạt trình tự các hành động                                                                      | - Cách 4:<br>+ Đối tượng hành động: Я жду мою старшую сестру.<br>+ Hướng chuyển động: Вчера мы ездили в родную деревню.                                                                                                            |
| <i>Học tập</i>                           | 1. Thầy, cô tôi<br>2. Trường, lớp tôi<br>3. Môn học yêu thích                                                  |                                                                                                      | + Thời gian với каждый: Папа каждый день работает.<br>- Cách 5:<br>+ Cùng thực hiện hành động: Папа говорит по телефону со старым другом.<br>+ Nghề nghiệp; sở thích: Я хочу стать хорошим учителем; Моя сестра увлекается русской |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|--------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p><b>историей.</b></p> <p>- Cách 6:</p> <p>+ Địa điểm: Мы живём в маленьком доме.</p> <p>+ Đối tượng lời nói và suy nghĩ: Тоан мечтает о новом велосипеде.</p> <p><b>Đại từ</b></p> <p>- Đại từ sở hữu: свой, мой, твой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít;</p> <p>- Đại từ chỉ định: этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít.</p> <p><b>Tính từ</b></p> <p>- Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít;</p> <p>- Tính từ dạng rút gọn похож: Брат похож на отца.</p> <p>- Tính từ so sánh hơn kém: красивее.</p> <p><b>Động từ</b></p> <p>- Thể động từ:</p> <p>+ Động từ chưa hoàn thành thể chỉ hành động đồng thời: Когда папа отдыхает, он читает книгу.</p> <p>+ Động từ hoàn thành thể chỉ hành động nối tiếp: Когда мама пришла домой, она приготовила обед.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>- Động từ chuyển động với tiền tố по-, при-, у-:</p> <p>+ пойти, поехать</p> <p>Dự định: Завтра мы пойдём на экскурсию.</p> <p>+ прийти, приехать</p> <p>Đến, đến nơi: Он придёт домой поздно.</p> <p>+ уйти, уехать</p> <p>Rời khỏi và sẽ không quay lại ngay: Сейчас мамы нет дома, она ушла на работу.</p> <p>- Động từ идти, ехать và ходить, ездить:</p> <p>+ идти, ехать</p> <p>Chuyển động một hướng, đang trên đường tới đích: - Куда он идёт? – Он идёт в школу.</p> <p>+ ходить, ездить</p> <p>Chuyển động hai hướng đi và về (đã đến được đích): Вчера я ходил в зоопарк.</p> <p><b>Giới từ</b></p> <p>- Giới từ cách 2: из, с, у;</p> <p>- Giới từ cách 3: к;</p> <p>- Giới từ cách 4: в, на;</p> <p>- Giới từ cách 5: с;</p> <p>- Giới từ cách 6: в, на, о.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------|--------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p><b>Số từ, liên từ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số từ thứ tự ở các cách: первый, второй, пятый...;</li> <li>- Từ liên từ который ở cách 1 số ít và nhiều.</li> </ul> <p><b>Câu đơn</b></p> <p>Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ):</p> <p>Каждый день папа покупает газету «Спорт» в этом маленьком киоске.</p> <p>В этом книжном магазине нет учебника русского языка.</p> <p>После обеда маме нужно пойти в банк.</p> <p><b>Câu phức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với liên từ когда: Когда я занимаюсь, я учу новые слова.</li> <li>- Có mệnh đề định ngữ với который ở cách 1 số ít và số nhiều: Я вижу друга, который живёт в квартире 5; Это друзья, которые живут в квартире 5.</li> </ul> <p><b>Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu trần thuật: Оля сказала: «Это моя ручка.»</li> <li>– Оля сказала, что это её ручка.</li> <li>- Câu hỏi có từ để hỏi: Антон спросил: «Том,</li> </ul> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                     |
|----------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | куда ты пойдёшь вечером?» – Антон спросил Тома, куда он пойдёт вечером.<br><b>Từ vựng: 900-1000 từ</b> |

**Lớp 7**

| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                              | Kỹ năng ngôn ngữ                                                               | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Giao tiếp hằng ngày</i>               |                                                     | Nói chuyện trực tiếp<br>Nói chuyện qua điện thoại                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <i>Tôi và những người xung quanh</i>     | 1. Thần tượng<br>2. Tả người<br>3. Một ngày của tôi | So sánh<br>Đề nghị giúp đỡ<br>Phê bình<br>Khích lệ động viên                   | <b>Danh từ</b><br>- Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít:<br>+ Cách 2:<br>• Địa điểm: Наша бабушка приехала из <b>маленькой деревни</b> .<br>• Định ngữ: Это дом <b>моего близкого друга</b> .<br>+ Cách 3:<br>• Định ngữ: учебник <b>по русскому языку</b> ;<br>• Biểu đạt cần thiết: <b>Этому ученику</b> надо/ нужно позвонить домой.<br>+ Cách 4:<br>• Thời gian (когда) với через; назад: <b>Через неделю</b> наш класс поедет на экскурсию в |
| <i>Quê hương/ thành phố</i>              | 1. Danh lam thắng cảnh<br>2. Ngày lễ                | Nói về các ngày lễ lớn, các danh lam thắng cảnh, về thủ đô của Nga và Việt Nam |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i> | 1. Mátxcova và Hà Nội                               | Nói về một số hoạt động trong ngày                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <i>Học tập</i>                           | 1. Thiết bị điện tử thông minh<br>2. Học ngoại ngữ  |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>Ханой; Я начал заниматься музыкой <b>месяц назад</b>.</p> <p>+ Cách 5:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Та người: Антон хочет быть <b>сильным и смелым</b>.</li> <li>• Định ngữ: Я вижу мальчика с <b>большим рюкзаком</b>.</li> <li>• Công cụ: Она поёт <b>красивым голосом</b>.</li> </ul> <p>+ Cách 6:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thời gian (когда) với tuần: <b>На прошлой неделе</b> мы ходили в кино.</li> </ul> <p>- Danh từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều:</p> <p>Туристы гуляют <b>по улицам</b> Ханоя.</p> <p>Я хочу встретить Новый год <b>с родителями</b>.</p> <p><b>Đại từ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại từ sở hữu <b>мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их</b> ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít;</li> <li>- Đại từ chỉ định <b>этот</b> ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít.</li> </ul> <p><b>Tính từ</b></p> <p>Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít.</p> <p><b>Động từ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động từ chuyển động <b>идти, ехать</b> và <b>ходить, ездить</b>:</li> </ul> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>+ идти, ехать:<br/>           Chuyển động làm nền cho một hành động khác:<br/>           Когда брат шёл на работу, он встретил своего друга.</p> <p>+ ходить, ездить:<br/>           Khả năng đi lại: Ребёнок уже ходит.</p> <p>- Động từ thể chưa hoàn thành (HCB) và hoàn thành (CB) ở thời quá khứ với tiền từ phủ định <b>не</b>.</p> <p><b>Giới từ</b><br/>           - Giới từ cách 3: по;<br/>           - Giới từ cách 4: через; trạng từ назад.</p> <p><b>Số từ</b><br/>           Số từ chỉ số lượng kết hợp với danh từ: одно яблоко; два яблока; 5 яблок.</p> <p><b>Liên từ</b><br/>           - Liên từ чтобы;<br/>           - Từ liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít.</p> <p><b>Câu đơn</b><br/>           Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Мы теперь живём в новой квартире в самом центре города.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p><b>Câu phức</b></p> <p>- Có mệnh đề phụ định ngữ với который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít:</p> <p>Это девочка, у которой большая чёрная собака.</p> <p>Это девочка, которой я подарил цветы.</p> <p>Это девочка, которую я видела вчера.</p> <p>Это девочка, с которой мы учимся в одном классе.</p> <p>Это девочка, о которой я тебе рассказывал.</p> <p>- Có mệnh đề phụ chỉ mong muốn, mục đích với liên từ чтобы:</p> <p>+ Mệnh đề chính và phụ có chung chủ thể hành động: Мама купила яблоки, чтобы приготовить пирог;</p> <p>+ Mệnh đề chính và phụ có chủ thể hành động khác nhau: Мама купила яблоки, чтобы бабушка приготовила пирог; Я хочу, чтобы ты поужинал вместе с нами.</p> <p>- Có mệnh đề phụ chỉ sự cần thiết với liên từ чтобы (чтобы + инф., надо + инф.): Чтобы хорошо работать, надо хорошо отдыхать; Чтобы не болеть, надо делать зарядку каждый день.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                      |
|----------|--------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <b>Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp</b><br>Câu có mệnh lệnh thức: Мама сказала сыну: «Учись хорошо!» - Мама сказала сыну, чтобы он учился хорошо.<br><b>Từ vựng: 1100-1200 từ</b> |

### Lớp 8

| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                                         | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                    | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giao tiếp hằng ngày</b>               |                                                                | Nói chuyện trực tiếp<br>Nói chuyện qua điện thoại                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Tôi và những người xung quanh</b>     | 1. Tình bạn<br>2. Kết bạn, giao tiếp qua mạng xã hội, Internet | So sánh để lựa chọn<br>Miêu tả sự kiện<br>Bảo vệ quan điểm<br>Khuyên nhủ người khác | <b>Danh từ</b><br>Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và nhiều:<br>- Cách 2:<br>+ Thời gian (когда) với ngày, tháng, năm: Бова родился десятого <b>марта</b> 2010-го <b>года</b> .<br>+ Ở đâu không có gì: На фотографии нет <b>моих новых соседей</b> .<br>- Cách 3:<br>+ Biểu đạt cần thiết: Этому ученику нужен словарь; <b>Новым ученикам</b> нужны учебники. |
| <b>Quê hương/ thành phố</b>              | 1. Du lịch<br>2. Bảo vệ môi trường                             | Biểu đạt sự tiếc nuối, thương cảm                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Tổ quốc và các nước trên thế giới</b> | 1. Danh lam thắng cảnh<br>2. Tết truyền thống Việt Nam         | Khen ngợi và đáp lại lời khen<br>Thuyết phục<br>Nói về bảo vệ môi trường            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Chủ điểm       | Chủ đề                                                        | Kỹ năng ngôn ngữ                                           | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                | 3. Ngày lễ Nga                                                | Nói về phong tục tập quán của Nga và Việt Nam              | + Biểu đạt trạng thái, tình cảm: <b>Маленьким детям</b> весело играть в мяч; <b>Новым ученикам</b> трудно решать задачи.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Học tập</b> | 1. Thầy, cô tôi<br>2. Trường, lớp tôi<br>3. Môn học yêu thích | Nói về việc lựa chọn điểm đến, chuẩn bị cho chuyến du lịch | + Địa điểm chuyển động: гулять по тихой улице.<br>- Cách 4:<br>Bổ ngữ trực tiếp: Я люблю <b>своих старых друзей</b> .<br>- Cách 5:<br>+ Địa điểm với giới từ под; над; перед; за; между; рядом с: <b>Перед нашими домами</b> есть большое озеро.<br>+ Thời gian: Мойте руки <b>перед едой</b> .<br>+ Cách 5 với интересоваться: Я интересуюсь <b>старинными городами</b> .<br>- Cách 6:<br>Chỉ đối tượng của suy nghĩ và lời nói: Он много рассказывает нам <b>о своих школьных друзьях</b> .<br><b>Đại từ</b><br>- Đại từ sở hữu мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều;<br>- Đại từ chỉ định этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều. |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|--------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p><b>Tính từ</b><br/>Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều.</p> <p><b>Động từ</b><br/>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.</p> <p><b>Giới từ</b><br/>Giới từ cách 5: под; над; перед; за; между; рядом с.</p> <p><b>Liên từ</b><br/>Từ liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều.</p> <p><b>Câu đơn</b><br/>Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ):<br/>Несмотря на плохую погоду мы пошли в кино.<br/>Вчера папа подарил маме большой букет её любимых красных роз.</p> <p><b>Câu phức</b><br/>- Có mệnh đề phụ định ngữ với который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều:<br/>Это девочки, у которых большая чёрная собака.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|--------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>Это девочки, которым я подарил цветы.<br/>         Это девочки, которых я видела вчера.<br/>         Это девочки, с которыми мы учимся в одном классе.<br/>         Это девочки, о которых я тебе рассказывал.</p> <p><b>Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp</b></p> <p>Câu hỏi không có từ để hỏi: Антон спросил: «Оля, у тебя есть словарь?» - Антон спросил Олю, есть ли у неё словарь.</p> <p><b>Từ vựng: 1300-1400 từ</b></p> |

### Lớp 9

| Chủ điểm                             | Chủ đề                                                                          | Kỹ năng ngôn ngữ                                                   | Kiến thức ngôn ngữ                                                                            |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Giao tiếp hằng ngày</i>           |                                                                                 | Nói chuyện trực tiếp<br>Nói chuyện qua điện thoại                  |                                                                                               |
| <i>Tôi và những người xung quanh</i> | 1. Những người nổi tiếng.                                                       | Thể hiện quan điểm đơn giản (đồng ý/ phản đối)<br>Giải thích lí do | <b>Danh từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.                                                 |
| <i>Quê hương/ thành phố</i>          | 1. Bảo vệ sức khoẻ<br>2. Thành phố và những vấn đề đô thị<br>3. Ẩm thực, món ăn | Phát biểu cảm tưởng<br>Biểu đạt trách móc<br>Tham khảo ý kiến      | <b>Đại từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Tính từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ. |

| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                                        | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | yêu thích                                                     | Biết giao tiếp trong nhà hàng<br>Biết kể về trường lớp, thầy, cô, việc học hành | <b>Động từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Giới từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Số từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Liên từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Câu đơn</b><br>- Câu một thành phần - nhân xưng bất định: По телевизору сообщают (сообщили/ будут сообщать/ сообщат) последние новости.<br>- Câu một thành phần - nhân xưng xác định: Пишите!<br>- Câu một thành phần – vô nhân xưng: Мне трудно идти.<br><b>Câu phức</b><br>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện với liên từ если:<br>+ Điều kiện có thực: Если мама придёт рано, мы пойдём в парк.<br>+ Điều kiện không có thực: Если бы у меня был маленький брат, я бы его очень любил. |
| <b>Tổ quốc và các nước trên thế giới</b> | 1. Đất nước con người Việt Nam<br>2. Đất nước con người Nga   |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Học tập</b>                           | 1. Thầy, cô tôi<br>2. Trường, lớp tôi<br>3. Môn học yêu thích |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                               |
|----------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nhượng bộ với liên từ <i>хотя</i> : <i>Хотя было холодно, мы поехали на море.</i><br><b>Từ vựng: 1500-1600 từ</b> |

### ***Cấp Trung học phổ thông***

#### ***a) Từ vựng (1800-2000 từ)***

- Tả người (tính cách và ngoại hình)
- Sử dụng thời gian rỗi, sở thích
- Giới trẻ, tình bạn, tình yêu
- Ẩm thực
- Thời trang
- Công nghệ, Internet, máy tính, thiết bị điện tử thông minh, mạng xã hội
- Nghệ thuật, âm nhạc, hội họa
- Bảo vệ môi trường
- Thành phố, các vấn đề đô thị
- Nơi ở, nhà cửa
- Xã hội và gia đình Nga - Việt
- Thiên nhiên và danh thắng
- Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt
- Giáo dục và các trường đại học Nga. Du học Nga
- Nghề nghiệp, chọn nghề

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

| STT | Tên chủ đề                                                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Sử dụng thời gian rảnh, sở thích của giới trẻ Nga - Việt                                          |
| 2   | Thần tượng của giới trẻ Nga - Việt                                                                |
| 3   | Ẩm thực Nga - Việt                                                                                |
| 4   | Công nghệ và cuộc sống: Internet, máy tính, thiết bị điện tử thông minh, mạng xã hội              |
| 5   | Nghệ thuật và cuộc sống: âm nhạc và hội họa Nga - Việt                                            |
| 6   | Thời trang Nga - Việt                                                                             |
| 7   | Bảo vệ môi trường                                                                                 |
| 8   | Tình bạn, tình yêu                                                                                |
| 9   | Cuộc sống và các vấn đề của người trẻ Nga - Việt                                                  |
| 10  | Gia đình Nga - Việt: tình thân, truyền thống gia đình, các sự kiện quan trọng, nghỉ ngơi, du lịch |
| 11  | Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt                                                          |
| 12  | Thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt                                                              |
| 13  | Thành phố. Bảo tồn và phát triển. Tìm đường trong thành phố. Giao thông thành phố.                |
| 14  | Hệ thống giáo dục Nga. Các trường đại học nổi tiếng của Nga. Du học                               |
| 15  | Nghề nghiệp tương lai. Chọn nghề                                                                  |
| 16  | Tôi của tương lai                                                                                 |

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 10

| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                                                                                                                   | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                 | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tôi và những người xung quanh</b>     | 1. Sử dụng thời gian rỗi, sở thích.<br>2. Gia đình: tình thân, truyền thống gia đình, các sự kiện quan trọng, nghỉ ngơi, du lịch.        | Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện<br>Hỏi và thông báo thông tin<br>Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...                                 | <b>Danh từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ:<br>- Danh từ tập hợp: молодёжь, правительство;<br>- Danh từ chỉ số lượng: большинство, тысяча;<br>- Danh từ cấu tạo từ động từ: создание, строительство, учеба.<br><b>Đại từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Tính từ</b><br>- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ:<br>+ Hơn kém: Самолёт <b>быстрее</b> , чем поезд. - Самолёт <b>быстрее</b> поезда.<br>+ Cao nhất: Озеро Байкал – <b>глубочайшее</b> озеро в мире.<br>- Tính từ dạng rút gọn: Улица <b>узкая</b> для транспорта; Девочка была <b>высока</b> и <b>красива</b> .<br><b>Động từ</b><br>- Tính động từ; |
| <b>Cuộc sống của chúng ta</b>            | 1. Thiên nhiên và con người. Bảo vệ môi trường.<br>2. Thành phố. Bảo tồn và phát triển. Tìm đường trong thành phố. Giao thông thành phố. | Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc<br>Thảo luận được về các vấn đề: gia đình, sử dụng thời gian, sở thích, ẩm thực, bảo vệ môi trường, thành phố và các vấn đề đô thị, thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt... |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Tổ quốc và các nước trên thế giới</b> | 1. Thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt.<br>2. Ẩm thực Nga - Việt.                                                                       |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

*Thư*

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------|--------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>- Động từ có -ся;</p> <p>- Động từ chuyển động không tiền tố:</p> <p>+ Nhóm идти, бежать, лететь, плыть:</p> <p>• Chuyển động 1 hướng 1 lần:</p> <p>Đang diễn ra: Мама едет на работу.</p> <p>Quá trình, làm nền cho hành động khác: Мама едет на работу 15 минут; Когда мама ехала на работу, она встретила свою подругу.</p> <p>Vận tốc: Автомобиль едет со скоростью 80 км в час.</p> <p>• Chuyển động 1 hướng nhiều lần: Утром дети идут в школу, а днём возвращаются домой.</p> <p>• Kế hoạch, dự định: В среду мои друзья летят в Россию.</p> <p>+ Nhóm ходить, бегать, летать, плавать:</p> <p>• Chuyển động đi và về 1 lần: Вчера друзья ходили в кино.</p> <p>• Chuyển động đi và về nhiều lần: Каждую субботу мы ездим за город.</p> <p>• Chuyển động nhiều hướng: Дети бегали по парку.</p> <p>• Khả năng chuyển động: Ребёнок уже ходит; Люди ходят, птицы летают, а рыбы плавают.</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>• Gọi tên chuyển động nói chung: Антон любит ездить на машине, но не любит летать на самолёте.</p> <p>- Động từ chuyển động (2 nhóm) có tiền tố:<br/>Мы сели в автобус и поехали на вокзал.<br/>Обычно я выхожу из дома в 8 часов, а прихожу домой в 5.<br/>Я всегда опаздываю, поэтому не вхожу, а прямо влетаю в класс.</p> <p><b>Trạng từ</b><br/>Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của trạng từ:<br/>Антон говорит <b>громче</b>, чем Оля. - Антон говорит <b>громче</b> Оли.<br/>Антон говорит <b>громче всех</b>.</p> <p><b>Giới từ</b><br/>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.</p> <p><b>Số từ</b><br/>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.</p> <p><b>Liên từ</b><br/>чем..., тем...</p> <p><b>Câu đơn</b><br/>- Câu chủ động – bị động:</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>+ Với động từ chưa hoàn thành thể: Ученик изучает русский язык. – Русский язык изучается учеником; Сейчас здесь строят школу. - Сейчас здесь строится школа.</p> <p>+ Với động từ hoàn thành thể: Антон написал сочинение. – Сочинение написано Антоном; На этой улице откроют новый магазин. - На этой улице будет открыт новый магазин.</p> <p>- Câu có đoạn tính động từ:</p> <p>+ Đoạn tính động từ chủ động: Я звонил другу, живущему в Москве; Это друг, учившийся со мной в первом классе.</p> <p>+ Đoạn tính động từ bị động: Книга, читаемая учеником, очень интересная; Мы живём в доме, построенном нашим дедушкой.</p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>- Câu phức với liên từ чем... , тем...: Чем лучше знаешь язык, тем легче переводишь.</p> <p><b>Từ vựng: 1600-1700 từ</b></p> |

**Lớp 11**

| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                                                                                                                      | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tôi và những người xung quanh</b>     | 1. Tình bạn, tình yêu<br>2. Kết bạn, giao tiếp qua mạng xã hội<br>3. Thần tượng của giới trẻ Nga – Việt                                     | Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện<br>Hỏi và thông báo thông tin<br>Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...<br>Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc<br>Thảo luận được về các vấn đề: tình bạn, tình yêu, thần tượng, gia đình và nhà ở, nghệ thuật, công nghệ, thời trang, xã hội Nga, ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt... | <b>Danh từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Đại từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Tính từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><br><b>Động từ</b><br>Trạng động từ: <b>Слушая</b> музыку, я чувствую себя хорошо.<br><b>Giới từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Số từ</b><br>- Biến đổi số từ số lượng (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6: в пяти километрах;<br>- Biến đổi số từ tập hợp (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6: встретить троих друзей.<br><b>Liên từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Câu đơn</b> |
| <b>Cuộc sống của chúng ta</b>            | 1. Internet và máy tính<br>2. Thiết bị điện tử thông minh<br>3. Nghệ thuật và cuộc sống. Âm nhạc và hội họa Nga<br>4. Thời trang Nga – Việt |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Tổ quốc và các nước trên thế giới</b> | 1. Xã hội Nga<br>2. Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt<br>3. Gia đình và nhà ở Nga                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|--------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu đơn biểu đạt quan hệ định ngữ: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Danh từ và tính từ: добрый мальчик;</li> <li>• Danh từ và đại từ: весь класс;</li> <li>• Danh từ và số từ: третий день;</li> <li>• Danh từ và tính động từ: любящий отец;</li> </ul> </li> <li>прочитанная книга;</li> <li>• Danh từ và danh từ: библиотека школы;</li> <li>учебник по физике; дом с балконом; девочка на фотографии;</li> <li>• Danh từ và động từ nguyên dạng: привычка пить молоко перед сном.</li> <li>- Câu đơn biểu đạt địa điểm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Địa điểm (где): <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trạng từ: здесь; тут; там; наверху; внизу; слева; справа;</li> <li>• Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ слева от; справа от; недалеко от; напротив; около; у; вокруг;</li> <li>• Danh từ/ đại từ cách 5 với giới từ рядом с; между; перед; за; над; под;</li> <li>• Danh từ/ đại từ cách 6 với giới từ в; на.</li> </ul> </li> <li>+ Hướng chuyển động (куда; откуда): <ul style="list-style-type: none"> <li>• Trạng từ: туда; сюда; оттуда; отсюда; направо;</li> </ul> </li> </ul> </li> </ul> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>налево; вверх; вниз; прямо;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ до; мимо; из/с;</li> <li>• Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ к;</li> <li>• Danh từ/ đại từ cách 4 với giới từ в; на; через.</li> </ul> <p>+ Chuyển động trên bề mặt; qua nhiều đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ по: гулять по Москве; ходить по магазинам.</li> </ul> <p>- Câu đơn có đoạn trạng động từ:</p> <p>+ Thời gian: Танцую, они разговаривали;<br/>Прочитав текст, ученики ответили на вопросы учителя.</p> <p>+ Điều kiện: Зная твой телефон, я позвонил бы тебе.</p> <p>+ Nguyên nhân: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ.</p> <p>+ Nhượng bộ: Находясь подолгу за границей, он старался не забывать родной язык.</p> <p>+ Phương thức hành động: Дети идут домой, весело разговаривая.</p> <p>- Câu đơn biểu đạt thời gian:</p> <p>+ Thời gian xảy ra hành động (Когда?):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cách 2: 2-го мая 2020 года; до праздника; во</li> </ul> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------|--------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>время праздника; после праздника<br/>1-го апреля празднуют День смеха.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cách 4: неделю назад; в 2 часа; в среду; в это/настоящее время; в праздник/каникулы; через год</li> </ul> <p>Через неделю мы будем сдавать экзамен по физике.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cách 5: перед праздником; за обедом</li> </ul> <p>За обедом он сказал матери о своем решении.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cách 6: на следующей неделе; в этом году; в прошлом/ настоящем/ будущем; в 20-ом веке; при встрече/ Петре Первом</li> </ul> <p>При встрече люди здороваются.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Câu đơn có đoạn trạng động từ:</li> </ul> <p>Слушая музыку, я чувствую себя хорошо.</p> <p>+ Thời hạn hành động (Когда?): с... до; с... по</p> <p>Столовая работает с 10-и до 19-и часов; С 1-го января по 15-ое февраля библиотека будет закрыта.</p> <p>+ Thời gian lặp lại hành động (Как часто?):<br/>каждый день; по пятницам.</p> <p>Я звоню бабушке каждый день по вечерам.</p> <p>+ Thời gian để hoàn thành hành động (За какое</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------|--------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>время?): за два часа/неделю.</p> <p>Ученик решил задачу за 10 минут.</p> <p>+ Thời gian diễn ra hành động theo kế hoạch, dự định (На какое время?): на месяц/ 4 года.</p> <p>Можно взять эту книгу на две недели?</p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>- Có mệnh đề phụ định ngữ với từ liên từ откуда; куда; где; когда; чей; кто; что; какой và câu đồng nghĩa có который:</p> <p>Лес, в который мы вошли, был старый. - Лес, куда мы вошли, был старый;</p> <p>Дом, в котором была их квартира, стоял на берегу озера - Дом, где была их квартира, стоял на берегу озера.</p> <p>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ địa điểm với từ liên từ где; куда; откуда. Câu chính có trạng từ там; туда; оттуда:</p> <p>Мы собрались там, куда нас просили прийти; Врач пришёл туда, где его ждал больной.</p> <p>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ thời gian:</p> <p>+ Hành động đồng thời với liên từ когда; пока; пока не: Когда шёл урок, в классе стояла тишина; Пока она играла на пианино, он сидел</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----------|--------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>и молчал; Жди, пока не вернусь.</p> <p>+ Hành động nối tiếp với liên từ до того как; перед тем как; когда; после того как; как только: До того как Антон пошёл в школу, он научился читать и писать; Мы познакомились с ним, перед тем как он уехал; Когда спектакль закончился, зрители долго аплодировали артистам; Прошло много лет, после того как он уехал из города; Как только приеду, позвоню.</p> <p><b>Từ vựng: 1700-1800 từ</b></p> |

### Lớp 12

| Chủ điểm                             | Chủ đề                                                                                         | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                  | Kiến thức ngôn ngữ                                                                             |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tôi và những người xung quanh</b> | 1. Tôi của tương lai.                                                                          | Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện<br>Hỏi và thông báo thông tin                                               | <b>Danh từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Đại từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.  |
| <b>Cuộc sống của chúng ta</b>        | 1. Nghề nghiệp, công việc yêu thích, chọn nghề.<br>2. Cuộc sống và những vấn đề của người trẻ. | Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...<br>Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc | <b>Tính từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Động từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ. |

| Chủ điểm                                 | Chủ đề                                                                                                 | Kỹ năng ngôn ngữ                                                                                                                                                   | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i> | 1. Hệ thống giáo dục Nga. Các trường đại học nổi tiếng của Nga. Du học.<br>2. Ký túc xá sinh viên Nga. | Thảo luận được về các vấn đề: giới trẻ và các vấn đề của giới trẻ; dự định tương lai; lựa chọn nghề nghiệp, chọn ngành học, trường học; cuộc sống của sinh viên... | <b>Giới từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Số từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Liên từ</b><br>Nhắc lại và mở rộng vốn từ.<br><b>Câu đơn</b><br>- Câu đơn biểu đạt điều kiện:<br>+ Danh từ cách 6 với giới từ при: При встрече передайте ему привет от меня.<br>+ Câu đơn có đoạn trạng động từ: Выбирая книгу в подарок другу, вспомните, какие книги он любит читать.<br>- Câu đơn biểu đạt nguyên nhân:<br>+ Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ благодаря: Благодаря тебе я сдал этот экзамен.<br>+ Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ из-за và от: Из-за загрязнения воздуха здоровье людей ухудшается; Она плакала от счастья.<br>+ Câu đơn có đoạn trạng động từ: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ. |
|                                          |                                                                                                        |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------|--------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>- Câu đơn biểu đạt mục đích:</p> <p>+ Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ для: Она купила подарки для родителей.</p> <p>+ Động từ chuyển động với giới từ за và danh từ cách 5: Сестра пошла в магазин за хлебом.</p> <p>+ Động từ chuyển động với động từ nguyên dạng: Он приехал в Москву учиться.</p> <p>- Câu đơn biểu đạt nhượng bộ:</p> <p>+ Danh từ/ đại từ cách 4 với giới từ несмотря на: Мы играли в футбол, несмотря на дождь.</p> <p>+ Câu đơn có đoạn trạng động từ: Находясь подólгу за границей, он старался не забывать родной язык.</p> <p><b>Câu phức</b></p> <p>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ mức độ với так..., как...; так..., что...; такой..., что...: В лесу было так хорошо, что мы не хотели уходить; Вода в реке была такой холодной, что мы решили не купаться; Я хочу говорить по-русски так хорошо, как говорят мои русские друзья.</p> <p>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện:</p> <p>+ Điều kiện có thực:</p> <p>• Если..., (то)...: Если мама придёт рано, (то) мы</p> |

| Chủ điểm | Chủ đề | Kỹ năng ngôn ngữ | Kiến thức ngôn ngữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------|--------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |        |                  | <p>пойдём в парк.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Если và động từ nguyên thể, (то)...: Если смотреть новости, (то) можно узнать много интересной информации.</li> <li>+ Điều kiện không có thực: Если бы у меня был маленький брат, я бы его очень любил.</li> <li>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nguyên nhân, hệ quả với các liên từ потому что; так как; поэтому: Он взял мою книгу, потому что ошибся; Мы быстро устали, так как было очень жарко; Было очень жарко, поэтому мы быстро устали.</li> <li>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ mục đích với liên từ чтобы:</li> <li>+ Một chủ thể hành động: Я взял журнал, чтобы перевести эту статью.</li> <li>+ Hai chủ thể hành động: Я взял журнал, чтобы ты перевёл эту статью.</li> <li>- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nhượng bộ với liên từ хотя: Хотя моя сестра ещё маленькая, она неплохо играет на пианино.</li> </ul> <p><b>Từ vựng: 1800-2000 từ</b></p> |

## VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga- Ngoại ngữ 1* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học.

### 1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục, (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Nga, giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Nga để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Với vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa - đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Với vai trò là người học và người nghiên cứu, ở một mức độ nào đó giáo viên có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học

thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chỉ phối toàn bộ quá trình dạy học.

Những vai trò nêu trên đòi hỏi giáo viên phải có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh nhận thức được trách nhiệm của mình với tư cách là người học và xác định được mục đích học tập, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có cái nhìn toàn diện về việc học ngoại ngữ. Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh và thái độ của các em đối với tiếng Nga. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh có mục đích rõ ràng khi học tiếng Nga, từ đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phương pháp học đúng đắn, có chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả cao nhất, đa dạng hóa hoạt động để thúc đẩy quá trình học tập trong và ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”, tức là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

## **2. Vai trò học sinh**

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0 không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Nga rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính

mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Nga. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên... để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học cho phù hợp.

## **VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của *Chương trình*, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong *Chương trình*. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1

đối với cấp Tiểu học, Bậc 2 đối với cấp Trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp Trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

## VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, thời lượng là 1155 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, cấp Tiểu học có tổng số tiết là 420 tiết, 4 tiết/tuần, mỗi tiết 35 phút; cấp Trung học cơ sở có tổng số tiết là 420 tiết, 3 tiết/tuần, mỗi tiết 45 phút; cấp Trung học phổ thông có tổng số tiết là 315 tiết, 3 tiết/tuần, mỗi tiết 45 phút. Cụ thể như sau:

| Cấp                    | Lớp | Số tiết/tuần | Số tuần | Tổng số tiết/năm | Trình độ ngoại ngữ<br>(theo <i>Khung NLNN 6 bậc<br/>dùng cho Việt Nam</i> ) |
|------------------------|-----|--------------|---------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <i>Tiểu học</i>        | 3   | 4            | 35      | 140              | <b>Bậc 1</b>                                                                |
|                        | 4   | 4            | 35      | 140              |                                                                             |
|                        | 5   | 4            | 35      | 140              |                                                                             |
| <i>Trung học cơ sở</i> | 6   | 3            | 35      | 105              | <b>Bậc 2</b>                                                                |
|                        | 7   | 3            | 35      | 105              |                                                                             |
|                        | 8   | 3            | 35      | 105              |                                                                             |
|                        | 9   | 3            | 35      | 105              |                                                                             |

|                               |    |   |    |             |              |
|-------------------------------|----|---|----|-------------|--------------|
| <b>Trung học phổ thông</b>    | 10 | 3 | 35 | 105         | <b>Bậc 3</b> |
|                               | 11 | 3 | 35 | 105         |              |
|                               | 12 | 3 | 35 | 105         |              |
| <b>Cộng toàn chương trình</b> |    |   |    | <b>1155</b> |              |

## 2. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

### 2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Nga và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai *Chương trình* này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do *Chương trình* quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Nga cần tham khảo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

### 2.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Nga; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Nga.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **3. Định hướng phát triển một số năng lực chung**

#### **3.1. Phương pháp học tập**

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

#### **3.2. Thói quen học tập suốt đời**

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, *Chương trình* trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.

#### **4. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo**

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn bộ sách giáo khoa môn Tiếng Nga và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa môn Tiếng Nga được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam về đất nước con người Việt Nam và Liên bang Nga bằng tiếng Nga. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong *Chương trình*, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

#### **5. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu**

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1*, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của *Chương trình* được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

